



TẠP CHÍ

thủy sản

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

Số 8
2002

ISSN 0866-71

- ❖ Đ/C TẠ QUANG NGỌC ĐƯỢC TÁI CỬ BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN
- ❖ CHÚC MỪNG Đ/C VÕ CHÍ CÔNG THƯỢNG THỌ 90 TUỔI
- ❖ TỔNG CÔNG TY HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG
- ❖ NHỮNG TRĂN TRỞ TỪ NGƯ TRƯỜNG BÌNH THUẬN
- ❖ KHAI THÁC VÀ TIÊU THỤ CÁ MẬP Ở ĐÀI LOAN



TƯ KHÁNH THỦY
CƠ QUAN
CV 107

TRONG SỐ NÀY IN THIS ISSUE

2

3

9

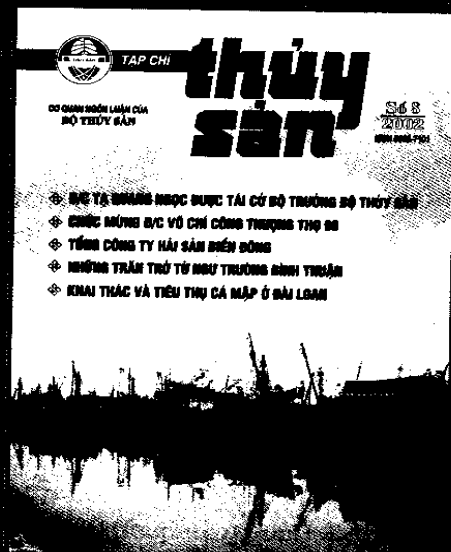
12

17

19

25

33



TẠP CHÍ THỦY SẢN
FISHERIES REVIEW
Monthly

SỐ 8
2002

Headquarter : 10 Nguyen Cong Hoan Str., Ba Dinh Dist., Ha Noi
Tel : (04) 8345457 7716634 - Fax : 84.4.8345457
Editor-in-chef : Dr. Thai Thanh Duong



ĐỒNG CHÍ TẠ QUANG NGỌC ĐƯỢC TÁI CỬ GIỮ CHỨC BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Ngày 7/8/2002, tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XI, các đại biểu Quốc hội đã biểu quyết phê chuẩn nhân sự Chính phủ nhiệm kỳ mới theo tờ trình của Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải.

Đồng chí Tạ Quang Ngọc, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng được tái cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

Dưới đây là vài nét tiểu sử đồng chí Tạ Quang Ngọc.

Đồng chí Tạ Quang Ngọc sinh ngày 15-11-1944. Quê quán : xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Sau khi học hết bậc học phổ thông, đồng chí vào học chuyên ngành chế biến, Khoa thủy sản, Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội. Tốt nghiệp đại học năm 1966, đồng chí ở lại trường làm công tác giảng dạy và là một trong những giảng viên đầu tiên của Trường đại học Thủy sản (được tách ra từ Trường đại học Nông nghiệp năm 1966).

Năm 1981, đồng chí nhận học vị phó tiến sĩ khoa học công nghệ, chuyên ngành công nghệ thực phẩm tại Bungari.

Trong quá trình công tác, đồng chí lần lượt giữ các chức vụ : Chủ nhiệm khoa Chế biến, Trường đại học Thủy sản; Trưởng phòng, Phó Vụ trưởng, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ; Thứ trưởng Bộ Thủy sản. Từ tháng 10/1996, là Bộ trưởng, Bí thư Ban Cán sự Đảng Bộ Thủy sản.

Đồng chí đã qua khóa học chính trị cao cấp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ 8 và 9 của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng chí được bầu là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đồng chí cũng từng giữ cương vị Tổng biên tập Tạp chí Thủy sản trong nhiều năm.

Tạp chí Thủy sản nhiệt liệt chúc mừng Bộ trưởng và mong rằng, với trách nhiệm là người lãnh đạo cao nhất của ngành thủy sản, cùng với tập thể lãnh đạo Bộ, đồng chí sẽ tiếp tục đưa ngành thủy sản phát triển theo hướng CNH-HĐH, xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Nhân dịp này, lãnh đạo các Bộ, ngành, Đại sứ, đại diện các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, nhiều tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân trong và ngoài nước đã gửi thư, điện, hoa chúc mừng Bộ trưởng. Qua Tạp chí Thủy sản, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc gửi lời cảm ơn chân thành vì những lời chúc tốt đẹp trên.

CV 107

CHÚC THỌ ĐỒNG CHÍ VÕ CHÍ CÔNG TRÒN 90 TUỔI

Ngày 5/8/2002, Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc đã dẫn đầu đoàn cán bộ của Bộ Thủy sản đến chúc thọ đồng chí Võ Chí Công tròn 90 tuổi.

Thay mặt Bộ Thủy sản, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc đọc lời chúc thọ đồng chí Võ Chí Công, tặng đồng chí lẵng hoa và khánh vàng, thể hiện tình cảm biết ơn sâu sắc của ngành thủy sản và lao động nghề cá cả nước đối với đồng chí. Bộ trưởng cũng báo cáo với đồng chí Võ Chí Công về sự phát triển của ngành thủy sản những năm gần đây và một số chỉ tiêu phấn đấu của ngành năm 2002 và những năm tới. Đồng chí Võ Chí Công rất phấn khởi trước những tình cảm và thành tích của ngành thủy sản, hỏi han nhiều về đời

sống của bà con ngư dân và tình hình sản xuất của ngành. Đồng chí chúc ngành thủy sản tiếp tục phát triển, cống hiến xứng đáng cho sự nghiệp đổi mới và xây

dựng đất nước. Qua Bộ trưởng, đồng chí Võ Chí Công đã gửi lời chúc sức khỏe và tình cảm thân thiết tới cán bộ và bà con lao động nghề cá cả nước.



Lời chúc mừng của Bộ Trưởng Bộ Thủy sản

Kính thưa đồng chí Võ Chí Công

Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị

Nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Nguyên Chủ tịch Hội đồng Nhà nước

Nguyên Bộ trưởng Bộ Thủy sản

Nhân dịp kỷ niệm sinh nhật lần thứ 90 của đồng chí, tập thể lãnh đạo Bộ Thủy sản và lao động nghề cá cả nước xin gửi tới đồng chí lời chúc mừng nồng nhiệt nhất.

Ngành thủy sản tự hào rằng người Bộ trưởng đầu tiên kể từ khi nghề cá có Bộ (năm 1976) là đồng chí Võ Chí Công – một đồng chí lão thành cách mạng, là một vị Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, một trong những cương vị cao nhất của Đảng và Nhà nước của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa thống nhất trong những năm đầu của công cuộc đổi mới; là một đồng chí đã cống hiến sức lực và mọi sự ưu tú của mình cho sự nghiệp giải phóng thống nhất đất nước, xây dựng Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh chung của cả nước triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, cùng với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, của các đồng chí lãnh đạo, trong đó có bản thân đồng chí Võ Chí Công, ngành thủy sản tiếp tục hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh, tạo ra những yếu tố mới nhằm phát triển bền vững, hiệu quả, đưa thủy sản trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Phát huy truyền thống của ngành, kế thừa những thành tựu trong đó có phần đóng góp quan trọng của đồng chí, chúng tôi hứa với đồng chí cố gắng hết sức để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, tiếp tục đưa ngành thủy sản tiến nhanh, vững vàng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Kính chúc đồng chí mạnh khỏe, sống lâu.

TM. BỘ THỦY SẢN

Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc

Tôi sẽ có nhiều điều kiện tiếp xúc cử tri thông qua những chuyến công tác tại địa phương

(Tiến sỹ Nguyễn Thị Hồng Minh, Thứ trưởng Bộ Thủy sản trả lời phỏng vấn Tạp chí Thủy sản)

TRONG SỐ 498 ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XI, NGÀNH THỦY SẢN CÓ MỘT ĐẠI BIỂU, ĐÓ LÀ TIẾN SỸ NGUYỄN THỊ HỒNG MINH, THỨ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN. NHÂN KẾT THÚC KỲ HỌP ĐẦU TIÊN QUỐC HỘI KHÓA NÀY, PHÓNG VIÊN TẠP CHÍ THỦY SẢN ĐÃ CÓ CUỘC GẶP GỠ, TRAO ĐỔI VỚI THỨ TRƯỞNG VỀ KẾT QUẢ KỲ HỌP QUAN TRỌNG NÀY. SAU ĐÂY LÀ NỘI DUNG CUỘC GẶP GỠ, TRAO ĐỔI ĐÓ.



PHÓNG VIÊN : Thưa Thứ trưởng, kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XI vừa kết thúc tốt đẹp, xin Thứ trưởng cho biết khái quát về kỳ họp quan trọng này ?

THỨ TRƯỞNG NGUYỄN THỊ HỒNG MINH (TT) : Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XI diễn ra từ ngày 19 tháng 7 đến ngày 12 tháng 8 năm 2002 trong bối cảnh đất nước ta tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Cũng tại kỳ họp này Quốc hội đã bầu các chức danh của bộ máy Quốc hội, Chủ tịch Nước, Thủ tướng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và phê chuẩn cơ cấu Chính phủ, các thành viên của Chính phủ để lãnh đạo đất nước thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Tại kỳ họp này, thay mặt Chính phủ, Thủ tướng Phan Văn Khải đã trình bày báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế – xã hội và ngân sách Nhà nước năm 2001 và 6 tháng đầu năm 2002 trước Quốc hội. Trong bản báo cáo, Thủ tướng đặc biệt nhấn mạnh đến tình hình xuất khẩu của ngành thủy sản. Năm đầu tiên xuất khẩu thủy sản 6 tháng đầu năm đạt thấp hơn cùng kỳ năm trước. Giá trị kim ngạch đạt 820,758 triệu USD, bằng 98,66% so với cùng kỳ năm trước, đạt 41,04% kế hoạch năm. Để đến với mục tiêu 2 tỷ USD giá trị xuất khẩu thủy sản khi kết thúc năm 2002 này là cả một chặng đường dài đầy khó khăn, vất vả mà ngành sẽ phải trải qua. Trong nửa chặng đường còn lại của năm 2002, ngành ta phải phát huy nội lực, nỗ lực cố gắng nhiều hơn nữa để thực hiện đồng bộ các giải pháp đã đề ra.

PV : Theo hướng mà Thủ tướng Phan Văn Khải đã trình bày tại Quốc hội vừa qua, Chính phủ sẽ tăng cường quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Nhưng riêng Bộ Thủy sản vẫn không sáp nhập với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như một số đại biểu Quốc hội đã đề xuất. Phải chăng vì ngành thủy sản có những đặc thù riêng và hoạt động hữu hiệu trong những năm qua. Thứ trưởng có thể nói rõ hơn về vấn đề này ?

TT : Những gì Thủ tướng Chính phủ đã trình bày với Quốc hội về lý do duy trì Bộ Thủy sản đã được đưa lên phương tiện thông tin đại chúng. Có 2 lý do chính : Một là, ngành thủy sản là ngành kinh tế có đặc thù riêng, đang phát triển và có nhiều tiềm năng phát triển; Hai là, mục tiêu đa ngành, đa lĩnh vực cần được thực hiện với những bước đi cụ thể cần cứ vào khả năng và trình độ tổ chức quản lý của bộ máy hiện có.

PV : Là đại biểu duy nhất của ngành thủy sản tại Quốc hội khóa XI, nhiệm vụ của Thứ trưởng đối với lao động nghề cá - hàng triệu cử tri trên mọi lĩnh vực quản lý, nghiên cứu, triển khai, khai thác, chế biến, nuôi trồng, kinh doanh thủy sản sẽ vô cùng nặng nề. Xin Thứ trưởng cho biết bằng cách nào, với cương vị đại biểu Quốc hội, Thứ trưởng có thể tiếp xúc, phản ánh những nguyện vọng của cử tri ngành thủy sản với Quốc hội và Chính phủ trong những kỳ họp Quốc hội tới ?

TT : Qui chế hoạt động của đại biểu Quốc hội quy định đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp xúc với cử tri trước và sau kì họp Quốc hội tại địa phương mà mình ứng cử. Việc tiếp xúc cử tri phải có tổ chức, do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh tổ chức. Với trách nhiệm là đại biểu Quốc hội, trước hết tôi phải thực hiện nhiệm vụ tiếp xúc cử tri ở nơi ứng cử.

Là đại biểu duy nhất của ngành thủy sản, tôi sẽ có nhiều điều kiện tiếp xúc cử tri thông qua các chuyến công tác tại địa phương, từ đó góp phần tích cực vào việc giải quyết các hoạt động chung của ngành. Khi có những vấn đề liên quan trực tiếp đến ngành phải trình Quốc hội, tôi sẽ phản ánh ý kiến cử tri trong các hội

nghị của Bộ, của ngành bàn về các vấn đề đó để tìm ra những giải pháp phù hợp nhất. Tôi là đại biểu duy nhất của ngành nhưng không phải là đại biểu duy nhất có thể phản ánh tất cả những nguyện vọng của cử tri thủy sản, vì các tỉnh có sản xuất thủy sản đều có đại biểu Quốc hội của mình và các đại biểu này cũng có trách nhiệm phản ánh tâm tư, nguyện vọng của cử tri thủy sản ở địa phương với Quốc hội.

Quốc hội hiện đang quan tâm đến đổi mới hình thức tiếp xúc cử tri, vì vậy việc tổ chức họp với cử tri là một trong rất nhiều hình thức tiếp xúc mà đại biểu Quốc hội phải thực hiện.

PV : Dự kiến của Thứ trưởng về những hoạt động trên cương vị đại biểu Quốc hội của mình trong nhiệm kỳ này ?

TT : Dự kiến những hoạt động trên cương vị đại biểu Quốc hội đã được nêu trong chương trình hành động của tôi khi đi vận động bầu cử và đã được gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XI. Có thể nêu một số điểm chủ yếu sau :

- Góp phần tìm ra những giải pháp để nâng cao đời sống của nông, ngư dân và phát triển nông nghiệp, nông thôn. Những giải pháp chính là :

- + Phát triển thị trường.
- + Hỗ trợ nông dân trong đào tạo, thông tin. Xây dựng nhiều cơ sở đào tạo nghề.
- + Thành lập các Hội, Câu lạc bộ sản phẩm, Hợp tác xã của những người sản xuất cùng một loại sản phẩm để bảo vệ lợi ích và cùng nhau phát triển sản phẩm.
- + Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.
- Nâng cao hiệu lực quản lý xã hội.
- Đổi mới công tác giám sát của Quốc hội để có hiệu quả hơn.
- Tham gia các hoạt động bảo vệ phụ nữ vì sự tiến bộ của phụ nữ.

PV : Hy vọng những cuộc tiếp xúc của Thứ trưởng với cử tri, đặc biệt là cử tri ngành thủy sản, sẽ cung cấp những thông tin bổ ích cho hoạt động của Quốc hội và giúp lãnh đạo Bộ điều hành, hoạt động phát triển ngành đạt hiệu quả cao trong những năm tới.

Xin cảm ơn Thứ trưởng.

THỦY SẢN : LỢI THẾ VÀ CƠ HỘI CHO MỘT THỜI KỲ PHÁT TRIỂN

◆ TS. HÀ XUÂN THÔNG

Viện trưởng Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản

Thủy sản là một trong những ngành sản xuất kinh doanh nằm trong tổng thể kinh tế xã hội của loài người nhằm mưu lợi sống dựa trên việc khai thác có hiệu quả kinh tế cao những tiềm năng kinh tế của nguồn lợi thiên nhiên sinh vật sinh sống trong các mặt nước, nguồn lực lao động rộng lớn và giàu kinh nghiệm, truyền thống sản xuất và những tích lũy

cơ sở vật chất kĩ thuật và công nghệ được tạo ra trong quá trình khai thác những nguồn lợi này.

Thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm cho nhân loại. Không những thế nó còn là một ngành kinh tế tạo cơ hội công ăn việc làm cho nhiều cộng đồng nhân dân, đặc biệt ở những vùng nông thôn và vùng ven biển, là nguồn thu nhập trực tiếp và gián tiếp



cho một bộ phận nhân dân làm nghề khai thác, nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ cũng như các ngành dịch vụ cho nghề cá như cảng, bến, đóng sửa tàu thuyền, sản xuất nước đá, cung cấp dầu nhớt, cung cấp các thiết bị nuôi, cung cấp bao bì... và sản xuất hàng tiêu dùng cho ngư dân. Thủy sản cũng có những đóng góp đáng kể cho sự khởi động và sự tăng trưởng kinh tế chung của nhiều nước.

Nhu cầu thủy sản cho nhân loại ngày càng tăng trong khi nguồn lợi tự nhiên của các tài nguyên này lại có giới hạn và đã bị khai thác tới trần, vì vậy ngành nuôi trồng thủy sản đã được phát triển để bù đắp vào những sự thiếu hụt. Tất nhiên, những giống loài có nhu cầu nhiều nhất sẽ được tìm cách phát triển nuôi mạnh nhất. Ngày nay, nuôi trồng thủy sản đã cung cấp được khoảng 27% tổng sản lượng thủy sản thế giới nhưng chiếm gần 35% sản lượng thủy sản dùng làm thực phẩm. Đối tượng thủy sản nuôi trồng rất phong phú gồm đủ các chủng loại cá, nhuyễn thể, giáp xác, rong tảo và một số loài khác.

Nuôi trồng thủy sản có qui mô rất khác nhau: từ qui mô nhỏ gia đình gắn liền với hệ thống canh tác tổng hợp đến những trang trại nuôi chuyên công nghiệp hoá có qui mô lớn. Nuôi trồng thủy sản đã phát triển hầu như ở tất cả các vùng trên thế giới, đặc biệt là đã tạo ra một nguồn thu nhập đáng kể ở các nước đang phát triển. Các nước này đã cung cấp khoảng 3/4 tổng sản lượng nuôi của thế giới.

Cùng với việc gia tăng sản xuất, thương mại thủy sản toàn cầu cũng phát triển một cách nhanh chóng, đặc biệt là các hàng hoá thủy sản sống và tươi đang tăng nhanh.

Sự bùng nổ dân số thế giới cộng với hậu quả của quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá ngày càng làm thu hẹp đất canh tác trong nông nghiệp cộng thêm với sự diễn biến phức tạp bất lợi của thiên nhiên, môi trường tới sản xuất nông nghiệp làm cho lương thực, thực phẩm sẽ luôn là mặt hàng chiến lược trên thị trường thế giới và quá trình trao đổi buôn bán hàng hoá lương thực, thực phẩm trên toàn cầu ngày càng rộng rãi, trong đó thủy sản chiếm một vị trí quan

trọng. Trong điều kiện đó, sản phẩm thủy sản càng ngày càng chiếm vị trí quan trọng để giải quyết nguồn dinh dưỡng thực phẩm cung cấp cho nhân loại, phạm vi và khối lượng giao lưu của các mặt hàng này trên thị trường thế giới ngày càng tăng và sẽ tiếp tục tăng với mọi sự đa dạng của nó. Như vậy phát triển sản xuất thủy sản ở những nơi có điều kiện không chỉ còn đơn thuần đòi hỏi cấp bách và lâu dài cho việc giải quyết thực phẩm tại chỗ, giải quyết công ăn việc làm, không đơn thuần mang ý nghĩa nhân đạo nữa. Ngành sản xuất này đang và đầy hứa hẹn có thể trở thành ngành sản xuất kinh doanh có lãi suất cao với xu thế ổn định lâu dài trên thị trường quốc tế. Đó là tiền đề quan trọng bậc nhất của sự phát triển của sản xuất kinh doanh thủy sản và tiếp tục là một trong những xuất phát điểm quan trọng cho việc xây dựng chiến lược và qui hoạch phát triển kinh tế-xã hội ngành thủy sản ở nước ta.

Hiện nay ở nước ta đang có những thuận lợi rất cơ bản để phát triển ngành thủy sản, nhất là nuôi trồng thủy sản, đó là :

Đảng và Nhà nước rất quan tâm, các tầng lớp nhân dân nhận thức rất rõ tầm quan trọng của bước đi đầu tiên là công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn:

- Coi ngành thủy sản là mũi nhọn
- Coi công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông thôn là bước đi ban đầu quan trọng nhất.
- Coi chuyển một bộ phận diện tích đất đai đang canh tác nông nghiệp và làm muối kém hiệu quả hơn sang nuôi trồng thủy sản là hướng đi chủ yếu của chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn (Nghị quyết 09 NQ-CP ngày 15/6/2000) và có những chương trình, chính sách hỗ trợ rất lớn cho công việc chuyển đổi và phát triển ngành thủy sản trong toàn quốc : Chương trình Phát triển Chế biến và Xuất khẩu thủy sản-1998; Chương trình Phát triển Nuôi trồng thủy sản-1999; Hỗ trợ phát triển giống thủy sản các dự án phát triển nuôi tôm công nghiệp; Các dự án phát triển nuôi biển.

Ngành thủy sản đã có một thời gian khá dài chuyển sang cơ chế kinh tế mới (khoảng 20 năm) hướng theo thị trường có sự quản lý của

Nhà nước: đã có sự cọ sát với kinh tế thị trường và đã tạo ra được một nguồn nhân lực khá dồi dào trong tất cả mọi lĩnh vực từ khai thác, chế biến, nuôi trồng đến thương mại. Trình độ nghiên cứu và áp dụng thực tiễn cũng đã tăng đáng kể.

Việt Nam có bờ biển dài và khí hậu nhiệt đới với sự đa dạng sinh học cao, có nhiều thủy sản quý được thế giới ưa chuộng có điều kiện để phát triển hầu hết các đối tượng xuất khẩu chủ lực mà thị trường thế giới cần, mặt khác nước ta còn có điều kiện tiếp cận dễ dàng với mọi thị trường trên thế giới và khu vực.

Nhìn chung, có thể phát triển thủy sản khắp các nơi trên toàn đất nước vì ở mỗi vùng đều có những tiềm năng, đặc thù và sản vật đặc sắc riêng. Tuy nhiên, Việt Nam có một số vùng sinh thái đất thấp, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long và sông Hồng, có thể tiến hành các hoạt động nuôi trồng thủy sản có chất lượng cao, giá thành hạ mà các hệ thống canh tác khác không thể có những lợi thế cạnh tranh đó được. Lợi thế này đặc biệt phát huy thế mạnh trong cạnh tranh với hệ thống nuôi công nghiệp khi giá cả thủy sản trên thị trường thế giới ở mức thấp, nhất là với mặt hàng tôm.

Việt Nam chưa phát triển nuôi trồng thủy sản công nghiệp nên còn nhiều tiềm năng đất đai để phát triển. Chúng ta còn nhiều tiềm năng các vùng biển để nuôi mà không ảnh hưởng tới môi trường sinh thái. Việc đưa thành công kỹ thuật nuôi hải sản trên các vùng cát ven biển đã mở ra triển vọng mới cho việc phát triển vùng nuôi tôm và các hải sản khác theo phương thức nuôi công nghiệp, nhất là đối với vùng duyên hải dọc theo bờ biển miền Trung. Khả năng này vừa mang ý nghĩa đẩy nhanh tốc độ phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh, sử dụng những tài nguyên xưa nay bỏ phí, vừa có ý nghĩa thiết thực trong công cuộc xoá đói giảm nghèo đồng thời cũng là một giải pháp hữu hiệu nhằm cải tạo và bảo vệ môi trường vùng ven biển.

Chúng ta có nhiều lao động và nguồn nhân lực còn ít được đào tạo, sẽ thích hợp cho những lợi thế khởi điểm mang tính tĩnh khi sử dụng để phát triển nuôi trồng và chế biến thủy

sản. Tất nhiên trong quá trình phát triển sẽ nảy sinh những lợi thế so sánh động (và thường lợi thế ấy chúng ta phải tạo ra như lợi thế về công nghệ cao, lợi thế về kỹ thuật yểm trợ....)

Tuy nhiên, để phát triển ngành thủy sản một cách bền vững và có hiệu quả, cũng cần phải nhận thức rõ những thách thức đang đặt ra trước ngành, đó là:

Quá dư thừa lao động ở các vùng ven biển, nguồn nhân lực còn ít được đào tạo, cuộc sống vật chất thiếu thốn là sức ép rất lớn cả về kinh tế xã hội và môi trường sinh thái đối với nghề khai thác hải sản.

Cơ sở hạ tầng yếu, chưa đồng bộ cùng với trình độ công nghệ lạc hậu trong khai thác, nuôi trồng, chế biến dẫn đến năng suất và hiệu quả kinh tế thấp.

Công nghệ sản xuất thủy sản của Việt Nam nhìn chung còn rất lạc hậu so với các nước cạnh tranh với ta.

Những đòi hỏi rất cao và càng ngày chặt chẽ về yêu cầu vệ sinh và chất lượng sản phẩm của các nước nhập khẩu.

Sự hội nhập quốc tế với sự dỡ bỏ hàng rào thuế quan, sự gia tăng dần vị thế của thủy sản Việt Nam trên trường quốc tế sẽ tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt, với nhiều phương thức khác nhau phải đương đầu trên thị trường thế giới và cả ở ngay trên thị trường Việt Nam với các nước khác.

Môi trường cho phát triển thủy sản là môi trường hết sức linh hoạt và nhạy cảm. Việc phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản không theo quy hoạch và không chú ý đảm bảo các điều kiện an toàn sinh thái và an toàn vệ sinh thực phẩm sẽ dẫn tới những hậu quả rất nghiêm trọng có tính chất lâu dài về môi trường, xã hội và thị trường.

Quán triệt đường lối phát triển kinh tế xã hội của Đảng, trên tinh thần tiếp tục và đẩy nhanh công cuộc đổi mới của đất nước, để góp phần thực hiện được các mục tiêu kinh tế xã hội đề ra, đảm bảo cho ngành thủy sản hội nhập được với kinh tế khu vực và thế giới, ý thức được yêu cầu gắn kết giữa phát triển sản xuất đa dạng với bảo vệ chủ quyền vùng biển và an

ninh quốc phòng, ngành thủy sản sẽ phát triển theo các quan điểm định hướng cơ bản sau đây:

Ngành thủy sản nước ta trong 15-20 năm nữa vẫn lấy xuất khẩu làm động lực phát triển, coi xuất khẩu là hướng phát triển mũi nhọn và ưu tiên số một, lấy các thị trường các nước có nền kinh tế phát triển cao (Bắc Mỹ, Nhật Bản, EU) và Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông) là các thị trường chính, đồng thời coi thị trường trong nước là một thị trường đang phát triển đầy tiềm năng với những đòi hỏi ngày càng cao về sự phong phú và chất lượng.

Coi phát triển kinh tế thủy sản là một trong những hướng đi chủ đạo của kinh tế biển và ven biển, là một trong những định hướng hiệu quả và nhiều triển vọng nhất của việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống của cư dân và thay đổi bộ mặt của nông thôn, đặc biệt là các vùng ven biển theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, tăng cường tiềm lực an ninh quốc phòng.

Phát triển kinh tế thủy sản phải dựa trên tiêu chuẩn cơ bản là hiệu quả và bền vững. Hiệu quả là động lực và thước đo cho sự phát triển. Hiệu quả được thể hiện ở mức độ lợi nhuận và tổng thu nhập trên một đơn vị đất đai canh tác thủy sản và trên một đồng vốn đầu tư, năng suất lao động tính bằng giá trị. Sự bền vững phải được xem xét toàn diện trên mọi phương diện: kinh tế (giữ được hiệu quả kinh tế cao lâu dài); môi trường (phù hợp với các điều kiện sinh thái, không gây ô nhiễm môi trường, không làm suy thoái các nguồn lợi tự nhiên) và xã hội (không gây mâu thuẫn và tranh chấp, phải được đại bộ phận nhân dân đồng tình), kinh tế - xã hội (thu hút chuyển giao công nghệ và vốn từ nước ngoài, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày một được cải thiện hơn...).

Ngành kinh tế thủy sản chỉ có thể phát triển, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh cao và bền vững trên cơ sở thực thi các chính sách đầu tư và quản lý đúng đắn phù hợp với các điều kiện và tính chất đặc thù của ngành đồng thời phát huy mạnh mẽ hiệu lực quản lý của Nhà nước kết hợp với tính tích cực và sáng tạo của

mọi tầng lớp nhân dân, mọi thành phần kinh tế tham gia vào ngành thủy sản. Mọi chính sách và chiến lược phát triển ngành đều phải xuất phát từ những đánh giá về lợi thế so sánh và tiềm năng của đất nước.

Tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút mọi thành phần kinh tế, trong đó lấy kinh tế nhà nước làm "bà đỡ" cho quá trình phát triển, kinh tế tư nhân và hợp tác là lực lượng cơ bản, áp dụng những công nghệ phù hợp với trình độ của quan hệ sản xuất ấy, nhằm tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho ngư dân và cho nền kinh tế quốc dân, góp phần vào công cuộc xoá đói giảm nghèo của đất nước.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nghề cá trong mọi lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, dịch vụ mạnh hơn nữa theo định hướng hướng mạnh vào sản xuất hàng hoá tập trung "thuận lợi" chế biến, tiêu thụ xuất khẩu và nội địa, công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành thủy sản.

Để tiến đến một nghề cá hiện đại cần phát triển kinh tế thủy sản Việt Nam theo định hướng kết hợp kế hoạch hoá với thị trường, kết hợp giữa sự phát triển phù hợp với đặc thù sinh thái và kinh tế xã hội của các vùng, các địa phương trên cơ sở lợi ích toàn cục trong các chương trình thống nhất.

Kết hợp tăng cường quản lý nghề cá theo những chiến lược quốc gia thống nhất với phi tập trung hoá việc quản lý nghề cá nhằm gắn bó chặt chẽ giữa ngư dân, người nuôi trồng – họ là những người trực tiếp hưởng lợi với các hành động quản lý, biến họ trở thành những người chủ thực sự, có đầy đủ quyền lực và nghĩa vụ đối với những tài nguyên và nguồn lợi thủy sản.

Hội nhập với nghề cá thế giới và khu vực là định hướng tất yếu. Mọi luật lệ, các quy định và cách hành xử của nghề cá nước ta phải phù hợp với những công ước và luật pháp quốc tế và khu vực; mọi điều kiện sản xuất và kinh doanh như môi trường cho sản xuất và kinh doanh của ngành, các điều kiện vệ sinh và an toàn thực phẩm,... phải được cải thiện cho phù hợp và đáp ứng với những đòi hỏi của các thị trường■

(Kỳ sau đăng tiếp : Những mục tiêu chiến lược)



TỔNG CÔNG TY HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG

TAO THỂ CHÂN VẠC **ở vùng biển phía nam**

◆ **HOÀNG MINH TUỜNG**

Tổng Công ty Hải sản Biển Đông (ESFICO) được thành lập ngày 22/10/1996, nhưng mãi tới 28/5/1997 mới chính thức đi vào hoạt động. Cuộc chuẩn bị kéo dài tới nửa năm này cho thấy mức độ khó khăn và phức tạp của việc tổ chức không

phải là một phép cộng giản đơn 12 đơn vị trong ngành thủy sản, trong đó có tới 4 đơn vị thuộc diện giải thể phá sản, thành một Tổng Công ty đủ mạnh để đảm đương những nhiệm vụ chiến lược của ngành ở khu vực phía Nam.

Chủ tịch Hội đồng

quản trị Lê Ngọc Phước tâm sự :

- Sự hình thành của Tổng Công ty Hải sản Biển Đông (cùng với sự ra đời của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam và Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long) là một bộ phận quan trọng của quá trình đổi

mới, tổ chức và sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước trong ngành thủy sản. Mười hai đơn vị thành viên đã được hình thành và phát triển trong nhiều năm, đã trải qua bao khó khăn thử thách và những bước thăng trầm. Với chức năng nhiệm vụ đa dạng, nặng nề, lại hoạt động trong cơ chế thị trường có nhiều biến động phức tạp, những điều kiện tiên quyết chưa được hình thành một cách kịp thời và đồng bộ nên ngay từ những ngày đầu hoạt động, Tổng Công ty đã bộc lộ những khó khăn yếu kém tưởng chừng như không vượt qua nổi, nhất là trong mô hình tổ chức Tổng Công ty nhà nước hoàn toàn mới mẻ. Rất mừng là cho tới nay, mặc dù còn nhiều việc phải làm, còn nhiều vấn đề cần khắc phục, nhưng có thể nói : Tổng Công ty đã đứng vững và đang phát triển; các đơn vị thành viên đều làm ăn khá lên; trong bốn đơn vị thuộc diện giải thể phá sản trước đây thì đã có hai thành viên đã được phục hồi và vươn lên thành các đơn vị chủ lực của Tổng Công ty. Thành công này thuộc về sự đoàn kết và nỗ lực phấn đấu cao của gần 2.000 cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên. Và điều quan trọng mà hôm nay chúng tôi muốn nói, đó là nhờ sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Bộ Thủy sản và các Cục, Vụ, Viện của Bộ, ngành ở Trung ương và các địa phương, sự hợp tác của các doanh nghiệp trong và ngoài ngành thủy sản. Qua *Tạp chí Thủy sản* chúng tôi xin chân

thành cảm ơn.

Tổng giám đốc Phạm Ngọc Hòe nói về quá trình 5 năm qua :

- Tới nay, Tổng Công ty Hải sản Biển Đông gồm 20 doanh nghiệp thành viên, hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên hầu hết các lĩnh vực của ngành thủy sản, đang thực hiện 4 chương trình kinh tế lớn : Dịch vụ hậu cần nghề cá; Khai thác hải sản xa bờ; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến xuất khẩu – tiêu thụ nội địa; cùng 5 chuyên ngành : Xây lắp thủy sản, dệt lưới, in bao bì, đào tạo và xuất khẩu lao động. Tổng Công ty cũng không quên tham gia thực hiện các đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp ngành. Điều đáng tự hào của Tổng Công ty Hải sản Biển Đông là chỉ trong vòng 5 năm, từ nguồn vốn pháp định 97 tỉ đồng (trong đó vốn cơ sở hạ tầng là chủ yếu, nhiều khoản vốn nằm trong giấy tờ), vậy mà tới nay Tổng Công ty đã đưa nguồn vốn lên tới 150 tỉ đồng và phấn đấu tới 2005 sẽ đạt 250 tỉ đồng. Riêng năm 2002 này, với quyết tâm đảm bảo tốc độ tăng trưởng bình quân từ 7 đến 10%, tăng doanh thu, tăng tỉ trọng nộp ngân sách nhà nước, tăng thu nhập của người lao động với các chỉ tiêu chủ yếu như sau : Tổng doanh thu 945 tỷ đồng; Sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản : 633 tấn; Chế biến thủy sản tiêu thụ nội địa : 5.320 tấn; Chế biến thủy sản xuất khẩu : 1.510 tấn; Dịch vụ hải sản qua cảng : 56.400 tấn; Kim ngạch xuất khẩu : 23,533 triệu USD; Kim ngạch nhập

khẩu : 24,843 triệu USD; Nộp ngân sách Nhà nước : 120 tỉ đồng. Cho tới nay, qua 6 tháng đầu năm, tổng doanh thu của Tổng Công ty đã đạt 522 tỷ đồng. Khả năng cả năm 2002 sẽ đạt trên 1.000 tỷ đồng, vượt mức kế hoạch đề ra.

Quả là một phép nhân đầy hiệu quả chứ đâu phải một phép cộng đơn thuần, trong đó bài toán nhân về ý chí, về tinh thần sáng tạo, dám nghĩ dám làm là không thể nghi ngờ. Sinh sau đẻ muộn, lại mạnh mún, chấp vác. Nếu so với các Tổng Công ty đàn anh khác hoạt động trong những điều kiện thuận lợi hơn, chiếm lĩnh các lĩnh vực giàu tiềm năng thì Tổng Công ty Hải sản Biển Đông quả là khó khăn và kém lợi thế hơn nhiều. Hãy thử đến tổng chỉ huy sở của Tổng Công ty ở 30 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh thì đủ biết. Sự thiếu thốn về cơ sở vật chất biểu hiện ngay ở không gian làm việc của các cơ quan tham mưu, đầu não. Vậy mà, trong cái thế kẹt ấy, tập thể Đảng ủy, Hội đồng quản trị, lãnh đạo các công ty thành viên đã đoàn kết, đồng lòng cùng một quyết tâm tháo gỡ và đưa Tổng Công ty phát triển.

- Hiệu quả thấy rõ nhất của Tổng Công ty Hải sản Biển Đông là trong vòng 5 năm, chúng tôi đã thực hiện thành công bước đầu ý đồ của lãnh đạo Bộ, của ngành giao cho, là tạo được thế chân vạc ở vùng biển phía nam – Chủ tịch Hội đồng quản trị Lê Ngọc Phước vừa nói vừa chỉ lên tấm bản đồ lớn treo trong phòng. Theo tay anh, thấy rõ một

hình tam giác có các đỉnh ở thành phố Hồ Chí Minh, ở Vũng Tàu và một đỉnh vươn ra tận quần đảo Trường Sa giữa Biển Đông.

Anh Phước nói tiếp :

- Đó là ba cụm chiến lược mà điển hình là Trung tâm Cơ khí Thủy sản tại Nhà Bè, Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu, và khu dịch vụ nghề cá ở quần đảo Trường Sa. Có thể nói đây là kết quả chương trình đầu tư có trọng điểm, đầu tư để phát triển của Tổng Công ty, mà mốc rõ nhất có thể tính từ năm 2000. Ở khu cơ khí thủy sản Nhà Bè, Tổng Công ty không chỉ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị mà còn tăng cường đầu tư khoa học công nghệ, đầu tư chất xám để trở thành một trung tâm cơ khí thủy sản lớn nhất phía nam. Tại khu Nhà Bè này, ngoài các xưởng đóng sửa tàu thuyền, sản xuất lắp ráp cơ khí, dịch vụ cầu cảng, kho bãi..., năm 2001 - 2002 Tổng Công ty đã cho thành lập Trung tâm phát triển công nghệ thủy sản để tạo đòn bẩy về khoa học kỹ thuật. Bên cạnh đó là Công ty thiết bị hàng hải (MECOM) có nhiệm vụ cung

ứng và cải tiến, chế tạo những thiết bị phục vụ đi biển và nghề cá Việt Nam. Về cảng cá Cát Lở, hiệu quả kinh tế là quá rõ ràng. Năm nay Tổng Công ty đang đầu tư tiếp, mở rộng thêm 3 hecta, tạo thành khu dịch vụ nghề cá của vùng. Riêng Công ty Khai thác và dịch vụ Biển Đông có nhiệm vụ đặc biệt, kết hợp khai thác hải sản xa bờ với cung ứng dịch vụ cho ngư dân trên biển, chủ yếu là tại ngư trường Trường Sa và DK1. Hiện Công ty đã và đang được trang bị một đội tàu khai thác và phục vụ hậu cần trên biển, với 2 tàu dịch vụ hậu cần, 3 tàu câu cá ngừ, đang đóng tiếp 2 tàu khác, kết hợp với đội tàu 7 chiếc của Công ty Thủy sản Chiến Thắng và Tổng Công ty, thuê tàu nước ngoài để du nhập công nghệ và tiến bộ kỹ thuật đánh bắt mới. Nhiệm vụ chiến lược của Công ty Khai thác và dịch vụ Biển Đông chính là phục vụ Chương trình đánh bắt xa bờ, là mũi tiên phong trong việc đảm bảo sự hiện diện dân sự tại vùng biển đảo Trường Sa.

Tôi chợt mừng tượng ra một Trạm dịch vụ nghề cá ở

tít trùng khơi cách đất liền vài trăm hải lý mà Tổng Công ty Hải sản Biển Đông đang được Nhà nước giao xây dựng và quản lý, khai thác. Các tàu câu cá ngừ đại dương, các đội tàu khai thác xa bờ của ngư dân Đà Nẵng, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hòa, Phan Thiết đến Cà Mau, Kiên Giang đang chờ có một bến cảng để tụ hội, sát cánh cùng các chiến sĩ Trường Sa khai thác và bảo vệ vùng biển của Tổ Quốc.

Tôi thú nhận với anh Phước, anh Hòe :

- Bây giờ thì tôi hiểu, không phải ngẫu nhiên mà trong đề án sắp xếp lại các doanh nghiệp của ngành thủy sản, ba đơn vị nằm ở thế chân vạc của Tổng Công ty Hải sản Biển Đông mà các anh vừa nói, đều được ưu tiên đưa vào danh sách những doanh nghiệp nhà nước. Và như vậy Tổng Công ty Hải sản Biển Đông, với sự nỗ lực phấn đấu cao, thực sự đáng được lãnh đạo Bộ kỳ vọng và ký thác những nhiệm vụ có tính chiến lược của ngành, đặc biệt là nhiệm vụ khai thác và đảm bảo dịch vụ hậu cần nghề cá ở vùng biển phía Nam■

7/2002



Ảnh đầu bài : Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc, Đại sứ Nhật Bản Katsunari Suzuki, Chủ tịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Chủ tịch Hội đồng quản trị Lê Ngọc Phước thăm cảng cá Cát Lở

Ảnh bên : Sản phẩm sau chuyến biển của đội tàu khai thác xa bờ

CÔNG TY CÔNG ÍCH DUY NHẤT CỦA NGÀNH THỦY SẢN

◆ MINH QUANG

Đó là Công ty Khai thác và Dịch vụ hải sản Biển Đông, đơn vị trẻ nhất của Tổng Công ty Hải sản Biển Đông, mới được chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/2000.

Được tách ra từ một bộ phận của Công ty Thủy sản Chiến Thắng với phần lợi thế và giàu kinh nghiệm nhất là khai thác xa bờ, Công ty Khai thác và Dịch vụ hải sản Biển Đông được cấp vốn ban đầu bằng ba con tàu : TT574, TT576 (của Công ty Thủy sản Thuận Thắng cũ) và tàu Hữu Nghị 17 câu cá ngừ đại dương (từ Công ty Tây Nam chuyển về). Theo Giám đốc Nguyễn Chính Tâm, từng là phó giám đốc Công ty Thủy sản Chiến Thắng chuyển sang, thì những ngày đầu, Công ty Khai thác và Dịch vụ hải sản Biển Đông gặp muôn vàn khó khăn. Hai tàu TT 574 và TT 576 vốn nằm bờ đã lâu, phải "chữa chạy" mãi mới có thể ra khơi trở lại. Với nhiệm vụ chiến lược là vươn ra đại dương, vừa kết hợp sản xuất và đảm bảo an ninh quốc phòng, trở thành đầu tàu, "người bảo trợ" và dẫn

dắt các tàu đánh cá xa bờ của ngư dân ra khơi xa, đặc biệt là vùng ngư trường Trường Sa và DK 1, suốt ba năm qua, ngoài việc đưa đội tàu của mình (gồm các tàu của công ty và các tàu thuê của Thái Lan, Nhật Bản) ra khơi câu cá ngừ, công ty còn có nhiệm vụ cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm (cá ngừ) cho ngư dân. Mô hình "cung ứng dịch vụ hậu cần" cho ngư dân ở Hoài Nhơn, Bình Định là một sáng kiến độc đáo của công ty. Cán bộ của công ty đã nằm vùng tại địa phương, nắm đặc điểm từng tàu của ngư dân, cùng đầu tư dầu nhớt, thùng chứa cá, phao, ngư cụ, phương tiện đi biển, hướng dẫn cách bảo quản cá ngừ, rồi đưa một tàu mẹ đi đánh cùng dân. Hiện công ty thông qua các đơn vị của địa phương đã kí kết hợp đồng với 10 chủ tàu (kí một giá cố định, chịu thiệt khi rớt giá) nhằm thu gom cá ngừ cho xuất khẩu. Năm 2003 công ty sẽ sơ kết loại hình liên kết này và triển khai thêm ở các tỉnh duyên hải miền Trung.

Mới ba năm nhưng Công ty Khai thác và Dịch vụ hải sản Biển Đông đã trở thành một công ty làm ăn có hiệu quả, nộp ngân sách tới 20 tỷ đồng (năm 2000 : 6 tỷ, năm 2001 : 12 tỷ, riêng 6 tháng đầu năm 2002 đã nộp xong ngân sách 4 tỷ- hoàn thành kế hoạch được giao).

Giám đốc Nguyễn Chính Tâm hé mở những dự định : Tới năm 2005 công ty sẽ có 10 tàu câu cá ngừ (không kể số tàu thuê của nước ngoài) và một cảng cá hiện đại ngoài quần đảo Trường Sa, bến đỗ và nơi đưa đón những con tàu khai thác hải sản khơi xa■

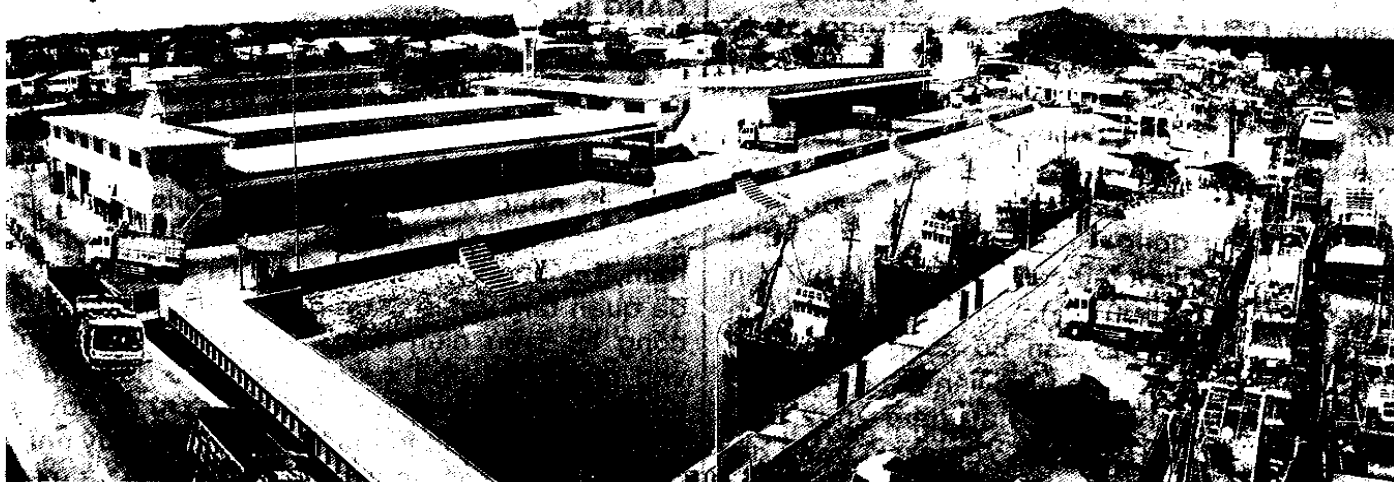
Đưa đá xuống tàu

ẢNH : DẠ VŨ



CẢNG CÁ CÁT LỎ

ĐỊA CHỈ ĐỎ CỦA NHỮNG TÀU CÁ KHƠI XA



◆ DA VŨ

Nằm ở cửa sông Dinh, cách thành phố Vũng Tàu chừng 10 cây số, cảng cá Cát Lở đang trở thành tâm điểm thu hút các tàu cá ở vùng biển phía nam.

Khởi công xây dựng năm 1996 bằng 21 triệu USD vốn đầu tư của Nhật Bản, ngày 6/11/1997 cảng cá Cát Lở chính thức đi vào hoạt động, đúng dịp Tổng Công ty Hải sản Biển Đông, đơn vị chủ quản, cũng vừa hoạt động được 6 tháng. Đây thực sự là một cảng cá hoàn chỉnh, hiện đại được xây dựng đồng bộ với hai cầu tàu 50 mét và 120 mét, một nhà máy nước đá công suất 200 tấn/ngày, khu bốn dầu, khu sơ chế, khu dịch vụ....

Nhận nhiệm vụ quản lý và điều hành một cảng cá có số vốn đầu tư lớn, vốn khấu hao lớn, ban đầu ban lãnh đạo cảng cá Cát Lở và Tổng Công ty Hải sản Biển Đông không ít lo lắng. Quản theo loại hình nào : sự nghiệp có thu, hay công ích, hay sản xuất kinh doanh ? Tổng Công ty đề nghị Bộ cho phép hoạt động thử ba năm.

Năm đầu tiên (1998), đồng thời với việc kiện toàn bộ máy tổ chức (phối hợp với tỉnh đội,

công an mở chốt biên phòng, chốt dân phòng; Lập đội bảo vệ, đội quản lý vệ sinh môi trường...), ban lãnh đạo cảng triển khai ngay các hoạt động cung ứng, dịch vụ, tổ chức thu mua, chế biến. Đầu tiên là phải cho người ra tận miền Trung, xuống tận Cà Mau, Kiên Giang mời gọi tàu cá vào cập cảng. Rồi xuống cảng cá Bến Đình, Bến Đá dưới Vũng Tàu tuyên truyền, lôi kéo các tàu cá về bến mới. Đến năm thứ hai, thứ ba, mọi hoạt động của cảng đã tăng vọt, đạt tới công suất thiết kế. Hai cầu tàu san sát các tàu cá, với đủ loại biển số từ Phú Yên, Khánh Hòa đến Kiên Giang, Bạc Liêu.... Nhà máy nước đá hoạt động hết công suất 200 tấn với 4.000 cây đá/ngày. Nhiều tháng liên tục đạt kịch trần 120.000 cây đá. Giá bán 7.500 đồng/cây (rẻ hơn giá ngoài từ 500 – 1.000 đồng/cây) lại đảm bảo chất lượng, cung ứng kịp thời, xay thẳng xuống tàu nên các chủ tàu rất tín nhiệm. “Không ngờ Nhà nước quan tâm đến ngư dân, cho xây một khu cảng cá hiện đại. Đến Cát Lở, tàu không chỉ có nơi trú đậu an toàn mà còn được cấp đá, cấp dầu, cấp nước ngọt nhanh chóng, thuận tiện. Không những thế, gần đây

cảng còn phát triển thêm khu sơ chế, hoàn thiện khu dịch vụ bán các thiết bị hàng hải, ngư lưới cụ, sửa chữa cơ khí, máy thủy, thiết bị thông tin liên lạc". Hầu hết các chủ tàu đều cùng cảm tưởng ấy. Đó cũng chính là những đánh giá của khách hàng về cảng Cát Lở ba năm qua.

Điều đáng nói là ngay từ năm đầu hoạt động thử nghiệm nhưng doanh thu dịch vụ của cảng cá Cát Lở đã đạt con số bất ngờ : 6 tỷ đồng. Năm thứ hai tăng lên 10 tỷ đồng và năm thứ ba đạt 14 tỷ đồng. Nếu tính cả các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua cảng thì con số doanh thu còn gấp nhiều lần (năm 2001 doanh thu 13,5 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế gần 200 triệu đồng, nộp ngân sách 752 triệu đồng, có 1.578 lượt tàu cập cảng, lượng hải sản qua cảng đạt 54.600 tấn). Với những thành tích nổi bật trên, tập thể cán bộ công nhân viên cảng Cát Lở liên tục ba năm liền được Bộ Thủy sản tặng bằng khen. Và, đầu năm 2002 này, Đại sứ Nhật Bản Ryuichiro Yamazaki trong dịp đến thăm cảng, đã ngạc nhiên về việc cảng Cát Lở đã khai thác, sử dụng, phát huy nguồn vốn vay của Chính phủ Nhật Bản một cách hữu hiệu. Chính dịp viếng thăm này đã khiến ông tin tưởng đề xuất với Chính phủ Nhật Bản tăng 8% vốn ODA năm 2002 cho Việt Nam.

Dẫn khách đi một vòng quanh khu cảng có những hàng cây bốn hoa được chăm sóc như trong công viên, giám đốc Lâm Hồng Thanh chỉ khu đất đang được san lấp, nói về một cảng Cát Lở tương lai :

- Trong số 6,5 hecta tổng diện tích, cảng Cát Lở mới xây dựng 3 hecta. Được sự ủng hộ của lãnh đạo Bộ và Tổng Công ty, năm nay chúng tôi dành 3 tỷ vốn tự có cộng với 11 tỷ vốn vay Quỹ hỗ trợ đầu tư tiếp tục xây dựng 3,5 ha còn lại, trong đó sẽ xây cầu tàu 70 mét, bến đỗ 120 mét, chợ cá 1.000 mét vuông, khu chế biến thủy sản tươi, nhà máy sản xuất nước mắm, nhà máy nước đá và hoàn thiện toàn bộ cơ sở hạ tầng. Hy vọng, cảng cá Cát Lở không chỉ là nơi xuất phát, nơi trở về của những con tàu, mà còn là một trung tâm đầu mối giao dịch bán sản phẩm, giới thiệu sản phẩm, cung ứng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến hải sản trong cả nước■

TRONG SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THÌ VỐN ĐẦU TƯ LÀ ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT. CÔNG TY PAPRIMEX (THUỘC TỔNG CÔNG TY HẢI SẢN BIỂN ĐÔNG) CŨNG VẬY, THIẾU VỐN ĐẦU TƯ CHO THIẾT BỊ VẬT TƯ KỸ THUẬT, ĐƯỢC PHÉP VAY NHƯNG... DO CƠ CHẾ CỦA LUẬT ĐẦU TƯ, KHÔNG THỂ VAY ĐƯỢC. VẬY MÀ HỌ VẪN CÓ GẮNG BƯƠI CHẢI...

Trước dự án và tờ trình xin được đầu tư khá bức xúc và cũng rất chính đáng của Công ty In bao bì và xuất nhập khẩu tổng hợp (Paprimex), năm 2000, trong một đợt công tác tại các tỉnh phía nam, Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc đã quan tâm và trực tiếp đến thăm, làm việc tại công ty. Trên diện tích khoảng 1.200m² gồm văn phòng và nhà xưởng được tạo dựng từ 2 nguồn vốn ngân sách nhà nước và tự có, tuy là một đơn vị chuyên in bao bì xuất khẩu duy nhất của Bộ Thủy sản nhưng thực tế thiết bị và máy móc còn quá sơ sài và cũ kĩ. Trước nhu cầu cần thiết phải có thêm thiết bị máy móc tiên tiến để thực hiện chủ trương phát triển ngành, Công ty đã được Bộ trưởng chính thức đồng ý kí đề nghị cho phép được vay vốn nhà nước 20 tỷ đồng từ Quỹ đầu tư và phát triển. Theo qui chế của Quỹ đầu tư và phát triển lúc đó là muốn vay vốn thì đơn vị vay vốn phải có số vốn đối ứng bằng số vốn cần vay. Như vậy là mặc dù được thủ trưởng cao nhất của ngành ủng hộ, Paprimex vẫn không thể vay được vốn từ quỹ này. Không nản chí, bằng uy tín của mình, bằng quyết tâm phát triển công ty, cộng với sự quan tâm của Tổng Công ty Hải sản Biển Đông, ban lãnh đạo đã tìm mọi cách vay từ ngân hàng khác để có được 2 dây chuyền máy in offset 2 màu và một dây chuyền máy in offset 4 màu với công nghệ và kĩ thuật tiên tiến. Tháng 9/2000, Bộ Văn hóa và Thông tin căn cứ trên năng lực sản xuất, đã cấp giấy phép cho Công ty Paprimex có chức năng bao gồm nhiều lĩnh vực : In nhãn sản phẩm, bao bì, sách báo, văn hóa phẩm, tạp chí, giấy tờ quản lí kinh tế - xã hội. Tháng 10/2001, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ra giấy phép ưu đãi vốn đầu tư số 6867 BKH/DN cho công ty để hỗ trợ phát triển.

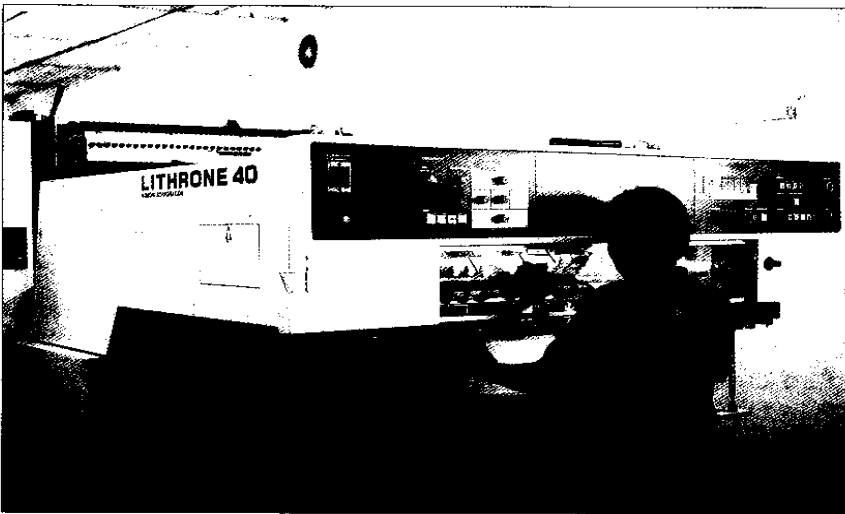
ĐẦU TƯ HƠN NỬA CHO CÔNG NGHỆ IN BAO BÌ XUẤT KHẨU TRONG NGÀNH THỦY SẢN

♦ TRẦN ANH TUYÊN

Với chiến lược lấy ngắn nuôi dài, trong thời gian qua, công ty đã lấy lợi nhuận của kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp các mặt hàng như xuất khẩu thủy sản, may mặc, gốm sứ, đồng thời nhập các mặt hàng như mỹ phẩm, thực phẩm... từ đó phát triển đầu tư mở rộng nhà xưởng phục vụ sản xuất và mua sắm máy móc thiết bị ngành in cho đơn vị. Từ khi thành lập năm 1990 tài sản của công ty chỉ có 1 máy in offset 2 màu duy nhất, không có nhà xưởng, cho đến nay công ty đã có 3 máy in 1 màu, 3 dây chuyền máy in 2 màu và 1 dây chuyền máy in offset 4 màu của Nhật Bản với công nghệ in tiên tiến, một phòng phơi kẽm điện tử, một máy cắt và một nhà xưởng được lắp đặt theo yêu cầu tiêu chuẩn công nghiệp có công suất 3 tỉ 600 triệu trang in thành phẩm/năm. Các sản phẩm chủ yếu của công ty hiện nay gồm hộp tôm đông lạnh, ngêu, hộp đựng thực phẩm các loại, ca-ta-lô, lịch, tạp chí, sách báo... với chất lượng

khá hoàn chỉnh. Doanh số bình quân hàng năm của công ty (ba năm trước liền kề) là : 111 tỷ đồng, bình quân nộp ngân sách nhà nước là 13,81 tỉ đồng/năm, kế hoạch Tổng Công ty giao năm 2002 cho công ty là 82 tỉ đồng doanh số, dự kiến nộp ngân sách nhà nước năm 2002 là 6,6 tỉ đồng. Lương bình quân của công nhân 1,3 triệu đồng/người/tháng. Ngoài ra về đời sống, hàng năm công ty tổ chức hội thi văn hóa thể thao trong đơn vị, phát quần áo bảo hộ lao động và đồng phục cho cán bộ công nhân viên, tổ chức cho anh chị em CBCNV đi nghỉ mát và tham quan du lịch.

Là đơn vị in offset bao bì xuất khẩu duy nhất của Bộ Thủy sản, Công ty Paprimex đã xác định được chức năng và vai trò của mình một cách thấu đáo để đầu tư chiều sâu đúng mức, đúng với chức năng, đưa công ty ngày một lớn mạnh, là một doanh nghiệp nhà nước làm ăn có hiệu quả. Chính vì vậy, trong tờ trình Bộ Thủy sản của Tổng Công ty Hải sản Biển Đông xin phê duyệt phương án sắp xếp đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2002 – 2005, theo đó thì Công ty In bao bì và xuất nhập khẩu tổng hợp là một trong năm đơn vị được Tổng Công ty đề nghị đầu tư thêm và giữ lại là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo Luật DNNN■



Một góc phân xưởng in của Paprimex

ẢNH : ANH TUYÊN

MỘT BẢO TÀNG TÀU CÁ ĐỘC ĐÁO

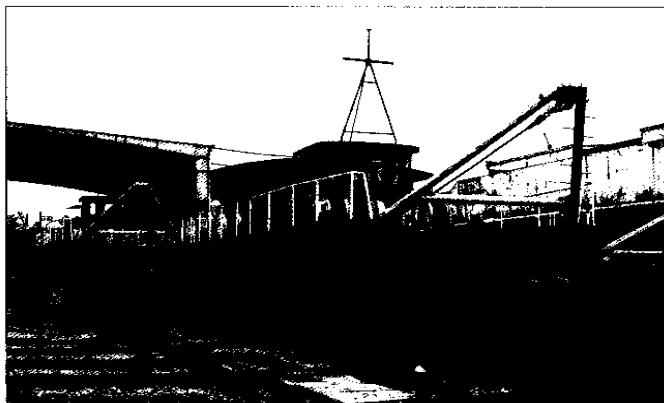
◆ PHƯƠNG NGOC

G iữa bộn bề sắt thép, ván, nhựa của một tổ hợp cơ khí đóng tàu, giữa bến cảng Nhà Bè san sát những con tàu vừa hạ thủy, tàu neo đậu chờ sửa chữa, bỗng nổi bật một tòa nhà sơn màu vàng sáng, thanh thoát, lộng lẫy như một bảo tàng. Đó là phòng trưng bày sản phẩm, giới thiệu mặt hàng của Công ty Cơ khí thủy sản Biển Đông.

Ba gian thông thoáng, gạch men sáng bóng là khoảng không gian trưng bày hàng mấy chục mô hình các loại tàu thuyền do công ty sản xuất, đã xuất xưởng và đang hoạt động trên khắp các sông, hồ, biển cả của Tổ quốc. Quả là một bộ sưu tập độc đáo và đa dạng. Đủ các loại tàu thuyền, phương tiện thủy bằng các chất liệu gỗ, sắt, composite, eposi... : sà lan chở hàng, sà lan xáng cạp, tàu dịch vụ hậu cần, tàu câu cá ngư đại dương, tàu kiểm ngư, tàu tuần tra, tàu đánh bắt xa bờ, bè nuôi cá, các loại du thuyền thể thao và du lịch.... Mỗi mô hình đều có kèm theo một ca-ta-lô chụp ở các góc độ khác nhau, giới thiệu kích cỡ, trọng tải, tính năng, thiết bị. Ở một góc phòng là sưu tập các công trình khoa học, các cải tiến kỹ thuật có liên quan đến việc thiết kế các loại tàu mà công ty dày công nghiên cứu và ứng dụng những năm qua.

Giám đốc Công ty Nguyễn Hữu Lộc, người có thâm niên hai mươi năm gắn bó với công ty từ ngày thành lập, vừa dẫn khách đi thăm phòng trưng bày vừa giới thiệu:

- Trước khi khách hàng đến ký kết hợp đồng đóng mới hoặc cải hoán tàu, chúng tôi thường đưa khách tới thăm phòng giới thiệu sản phẩm này để khách có điều kiện lựa chọn kiểu dáng và chất liệu, kích cỡ, chủ động đề xuất yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật. Đây cũng có thể coi là nhà bảo tàng các sưu tập mẫu sản phẩm của công ty, nơi các thể hệ cán bộ, công nhân của công ty tự rút kinh nghiệm về những sản phẩm của mình.



Một góc xưởng đóng tàu ẢNH : ANH TUYẾN

Với mục tiêu : Không ngừng phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, phát triển công nghệ đóng tàu và các sản phẩm khác của nghề cá bằng các loại vật liệu mới, năm 2001 công ty đã đóng mới 136 chiếc, sửa chữa 11 chiếc tàu các loại, góp phần đưa doanh số của đơn vị lên 137 tỷ đồng, nộp ngân sách 20,453 tỷ đồng, thu nhập bình quân 1,7 triệu đồng/người/tháng. Năm 2002, với uy tín của mình, Công ty Cơ khí thủy sản Biển Đông đã nhận được nhiều hợp đồng đóng mới các loại tàu cá bằng vật liệu composite. Điều đáng nói là, bằng phương pháp khuôn lắp ghép – một sáng kiến mới – công ty đang hoàn thành một tàu composite lớn nhất từ trước tới nay, với độ dài 27 mét, rộng 6 mét, cao 3,5 mét với giá thành xấp xỉ 6 tỷ đồng. Cũng kích thước vật liệu như con tàu này, nếu nhập của nước ngoài giá thành phải hơn 1 triệu USD (gấp hơn 2 lần). Đây là mặt hàng mà công ty đã và sẽ cạnh tranh được với nước ngoài bởi lợi thế về công nghệ và nhân công.

Hy vọng trong tương lai gần, nếu được tiếp tục đầu tư, tập thể kỹ sư, cán bộ công nhân viên Công ty Cơ khí thủy sản Biển Đông sẽ phấn đấu đưa khu cơ khí Nhà Bè này thành một trung tâm cơ khí tàu thuyền hiện đại hàng đầu của ngành thủy sản ■

TÁM NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN²

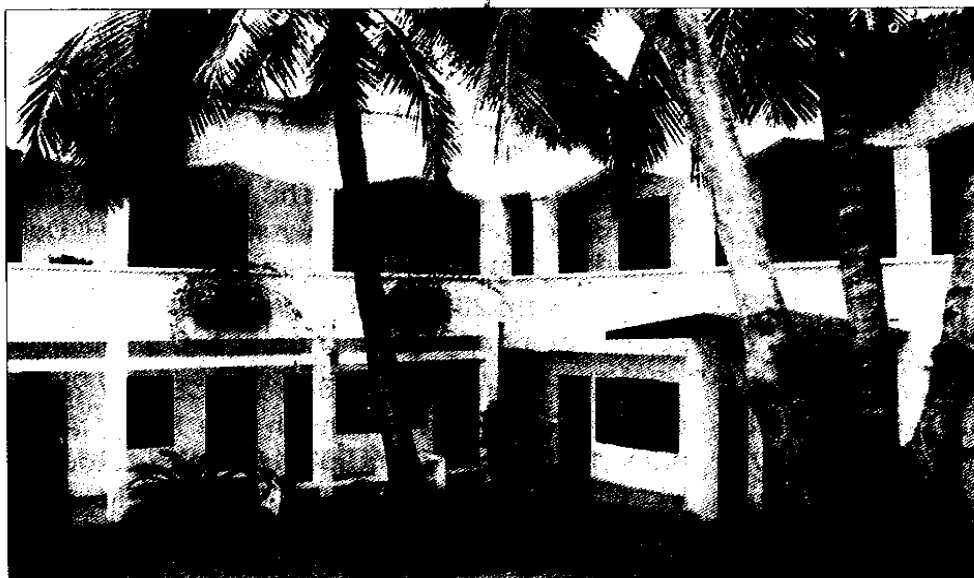
◆ **NGUYỄN VĂN LÂM**

Trung tâm Kiểm tra chất lượng và Vệ sinh Thủy sản (TTKTCL & VSTS) được thành lập ngày 26 tháng 8 năm 1994, với chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Thủy sản quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản, từ khâu khai thác, nuôi trồng, chế biến, bảo quản, vận chuyển đến xuất khẩu, nhập khẩu và tiêu thụ nội địa trên phạm vi cả nước.

Vạn sự khởi đầu nan, những ngày đầu mới đi vào hoạt động, Trung tâm gặp không ít khó khăn, từ cơ sở vật chất đến đội ngũ cán bộ đều thiếu và yếu, nhiệm vụ lại mới mẻ và rất

nặng nề. Để có thể vượt khó vươn lên hoàn thành nhiệm vụ, lãnh đạo Trung tâm đã phát động phong trào thi đua trong toàn hệ thống từ văn phòng Trung tâm đến các chi nhánh ở các địa phương với những nhiệm vụ, chỉ tiêu cụ thể, thiết thực, được CBCNV nhiệt tình hưởng ứng. Do đó trong năm đầu hoạt động Trung tâm đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kế hoạch và nhiệm vụ công tác, được Bộ trưởng Bộ Thủy sản tặng bằng khen. Kết quả của phong trào thi đua năm đầu đã đặt nền móng cho phong trào thi đua hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Trung tâm vào các năm sau.

Tám năm - một chặng đường ngắn ngủi nhưng CBCNV trong toàn Trung tâm đã hoàn thành được một khối lượng công việc rất nhiều. Chỉ tính từ năm 1997 đến 2001, với tổng số 195 CBCNV đã triển khai thực hiện trên 2.608 lượt kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản



*Trụ sở Trung tâm Kiểm tra
Chất lượng và Vệ sinh
Thủy sản tại Hà Nội*

xuất thủy sản của trên 260 cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu của toàn ngành thủy sản, trong đó 110 cơ sở được cải tạo, nâng cấp và đào tạo chương trình quản lý chất lượng theo HACCP của thế giới. Hoạt động kiểm tra, hướng dẫn nâng cấp điều kiện sản xuất cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu là bước đột phá quan trọng có tác dụng quyết định, góp phần đưa Việt Nam vào danh sách nhóm I các nước xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU từ tháng 11 năm 1999. Trong các năm 2000 - 2001, nhờ tiếp tục duy trì và tăng cường hoạt động kiểm tra, hướng dẫn các doanh nghiệp nâng cấp điều kiện sản xuất, tổng số doanh nghiệp được phép xuất khẩu thủy sản vào EU đã tăng từ 18 doanh nghiệp (năm 1999) lên 49 doanh nghiệp (năm 2000) và lên 68 doanh nghiệp (đến tháng 1 năm 2002). Song song với việc kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong chế biến thủy sản, Trung tâm còn triển khai chương trình kiểm soát an toàn vệ sinh vùng thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ. Kết quả là EU đã công nhận Việt Nam vào danh sách nhóm I xuất khẩu nhuyễn thể 2 mảnh vỏ vào EU với 4 doanh nghiệp vào tháng 4/2000 và đến sang năm 2001 là 6 doanh nghiệp. Năm 2000 - 2001 chương trình đã được mở rộng, nâng số vùng kiểm soát từ 5 vùng thuộc 2 tỉnh (năm 1999) lên 8 vùng thuộc 4 tỉnh (năm 2000) và 12 vùng thuộc 5 tỉnh (năm 2001); năng suất nhuyễn thể kiểm soát được từ 120.000 tấn (60% tổng sản lượng) năm 1999 lên 185.000 tấn (93% tổng sản lượng) năm 2001. Điều đáng lưu ý là nhuyễn thể 2 mảnh vỏ từ các vùng được kiểm soát không những đạt yêu cầu xuất khẩu vào thị trường EU mà còn được chấp nhận xuất khẩu sang các thị trường khác như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc....

Từ tháng 9 năm 1999 Trung tâm bắt đầu triển khai chương trình kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi với diện tích kiểm soát tăng nhanh từ 15 vùng nuôi thuộc 15 tỉnh năm 1999 lên 79 vùng nuôi thuộc 28 tỉnh năm 2001. Chương trình này đã được Ủy ban EU công nhận vào tháng 2 năm 2000, được Cục quản lý Thực phẩm và

Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) đánh giá cao và chấp nhận ứng dụng kết quả của chương trình vào thực hiện kế hoạch HACCP của các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm thủy sản nuôi. Đây là biện pháp quan trọng giúp các doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng qui định bắt buộc áp dụng HACCP trong sản xuất thủy sản nuôi xuất khẩu vào Mỹ.

Cùng với việc đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh thủy sản xuất khẩu vào Mỹ và EU, Trung tâm đã xúc tiến việc mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc. Nhờ chuẩn hóa phương pháp và áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng hoạt động kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 17025, các phòng kiểm nghiệm của Trung tâm đã được Hàn Quốc công nhận là phòng kiểm nghiệm chính thức ở nước ngoài của Hàn Quốc. Nhờ vậy sau khi được kiểm tra bởi NAFIQACEN, hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Hàn Quốc không bị phía Hàn Quốc kiểm tra lại.

Những nỗ lực của Trung tâm Kiểm tra chất lượng và Vệ sinh Thủy sản đã góp phần vào việc tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu Thủy sản của toàn ngành trên 1,7 tỷ USD năm 2001 và dự kiến đạt 2 tỷ USD và năm 2002.

Hàng năm có trên 50% CBCNV của Trung tâm đạt danh hiệu lao động giỏi.

Tám năm - một chặng đường chưa dài nhưng với những thành tích xuất sắc đã đạt được, Trung tâm đã nhận nhiều phần thưởng:

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Thủy sản và được công nhận danh hiệu tập thể Lao động xuất sắc các năm 1995, 1996, 1998.

- Năm 1999 được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen và Bộ Thủy sản tặng cờ "Đơn vị thi đua xuất sắc".

- Năm 2000 được Chính phủ tặng cờ đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua ngành thủy sản.

Một vinh dự lớn đến với CBCNV nhân dịp kỷ niệm tám năm thành lập Trung tâm : ngày 17 tháng 7 năm 2002 Chủ tịch Nước đã ký Quyết định số 433/2002/QĐ/CTN tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba cho Trung tâm■

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC BỔ SUNG VÀO THỨC ĂN CÁC NGUỒN LIPIT KHÁC NHAU LÊN SỨC SINH SẢN TÔM CÀNG XANH (*MACROBRACHIUM ROSENBERGII*)

♦ TRẦN THỊ THANH HIỀN

Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ

1/ GIỚI THIỆU

Trong sản xuất giống tôm càng xanh, chất lượng tôm bố mẹ là điều kiện tiên quyết hàng đầu, quyết định hiệu quả sản xuất. Vì vậy nghiên cứu nâng cao chất lượng tôm mẹ là rất cần thiết. Một trong những yếu tố quan trọng quyết định chất lượng tôm mẹ là dinh dưỡng. Đối với tôm càng xanh, các nghiên cứu về dinh dưỡng tôm mẹ thường tập trung vào nhu cầu chất đạm, axit amin. Trong khi đó lipit đã được xác định là rất cần thiết cho quá trình phát triển buồng trứng của nhiều loài giáp xác. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của việc bổ sung vào thức ăn các nguồn lipit khác nhau lên sức sinh sản của tôm càng xanh.

2/ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trước khi thí nghiệm, nuôi giống nhân tạo trong hệ thống bể xi măng 3 tháng bằng thức ăn

tươi sống. Nuôi riêng tôm đực và tôm cái. Sau đó chọn lại tôm chưa sinh sản có cỡ trung bình trên 15 gam để bố trí thí nghiệm.

Bố trí thí nghiệm : Dùng bể xi măng có thể tích 1m³/bể, với hệ thống bể lọc tuần hoàn gồm có 5 nghiệm thức thức ăn. Bốn nghiệm thức thức ăn viên có cùng công thức phối chế dựa trên nghiên cứu của Das (1996), chỉ khác về nguồn dầu bổ sung là : dầu bắp, dầu mực hoặc dầu mực kết hợp với dầu bắp (bảng 1). Một nghiệm thức đối chứng là thức ăn tươi sống gồm cá biển, mực, sò huyết theo tỉ lệ 1 : 1 : 1. Mỗi nghiệm thức thức ăn được lặp lại trên 3 bể, mỗi bể thả 6 tôm cái và 3 tôm đực. Cho tôm ăn mỗi ngày 2 lần, sáng 7 giờ 30 và chiều 5 giờ 30 với lượng cho ăn bằng 2-3% trọng lượng thân.

Theo dõi sức sinh sản : Quan sát quá trình phát triển và thành thực của tôm hàng ngày, giai đoạn phát triển buồng trứng và trọng lượng tôm mẹ. Khi tôm cái đẻ, lấy 0,01g trứng

(lặp lại 3 lần/buồng trứng), đếm số lượng trứng. cả buồng trứng. Lấy 30 trứng của một buồng trứng để đo kích thước trứng. Từ đó tính trọng lượng trứng, số lượng trứng của

Bảng 1 : Thành phần nguyên liệu thức ăn thí nghiệm

Thành phần (%)	Thức ăn			
	Dầu bắp	Dầu mực	1 dầu bắp : 1 dầu mực	2 dầu mực : 1 dầu bắp
Bột tôm	30,0	30,0	30,0	30,0
Bột cá	15,0	15,0	15,0	15,0
Bột đậu nành	20,0	20,0	20,0	20,0
Dầu bắp ^(a)	7,23	-	3,62	2,41
Dầu mực ^(b)	-	7,23	3,62	4,82
Bột mì	19,7	19,7	19,7	19,7
Premix vitamin khoáng	3,00	3,00	3,00	3,00
Carboxyl Methyl Cellulose	5,00	5,00	5,00	5,00
Butylated hydroxytoluene	0,05	0,05	0,05	0,05
Vitamin C ^(c)	0,02	0,02	0,02	0,02
Thành phần sinh hóa (%)				
Đạm	44,8	45,3	46,0	44,1
Chất béo	8,54	8,44	9,00	8,74
Khoáng	13,0	13,2	14,9	14,6
Năng lượng (Kcal/g)	4,4	4,4	4,4	4,4

(a) Công ty Tường An, Việt Nam

(b) Công ty Hana, Hàn Quốc

(c) Công ty Roche

Theo dõi số lượng ấu trùng : Khi trứng tôm chuyển sang màu xám đậm, điểm mắt rõ ràng, trứng trong thì chuyển tôm sang bể nở. Sau khi nở, đếm số lượng và đo kích thước ấu trùng.

Các chỉ tiêu sinh hóa : chất đạm, khoáng, lipid được phân tích dựa trên phương pháp của AOAC (1984). Thành phần axit béo được phân tích bằng hệ thống sắc ký khí theo phương pháp của Lepage và Roy (1984). Tính toán giá trị trung bình của số liệu, độ lệch chuẩn và phân tích ANOVA, tìm sự khác biệt giữa trung bình các nghiệm thức bằng phép thử DUNCAN, sử dụng phần mềm Statistica.

3/ Kết quả

Kết quả phân tích trứng cho thấy thành phần axit béo trong thức ăn có ảnh hưởng rất

lớn đến thành phần axit béo của trứng tôm (bảng 2,3), đặc biệt là nhóm linoleic (n-6) và linolenic n-3 HUFA (axit béo cao phân tử không no). Hàm lượng n-3 HUFA trong lipid của trứng tôm ăn thức ăn bổ sung dầu mực cao nhất (11,24%), trong khi thức ăn bổ sung dầu bắp chỉ là 3,93%. Ngược lại hàm lượng nhóm n-6 trong thức ăn dầu bắp cao nên n-6 trong trứng cũng đạt cao nhất (30,85%) so với các nghiệm thức còn lại. Trong giai đoạn bắt đầu thành thực, gan tụy của tôm ngưng tích lũy các chất dinh dưỡng, từ đây chất dinh dưỡng chuyển vào tế bào trứng theo hệ thống tuần hoàn. Vì vậy thành phần của thức ăn chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến thành phần sinh hóa của trứng, đặc biệt là lipid, một nguyên liệu vừa có vai trò tích lũy noãn hoàng vừa cung cấp năng lượng cho tế bào trứng trong suốt quá trình phát triển.

Bảng 2 : Hàm lượng một số axit béo (% trong tổng số axit béo) của thức ăn thí nghiệm

Thành phần axit béo (%)	Dầu bắp	Dầu mực	Dầu mực : Dầu bắp (1:1)	Dầu mực : Dầu bắp (2:1)	Thức ăn tươi sống
18 : 2n-6	52,9	5,77	30,5	24,7	1,45
20 : 5n-3	0,78	10,5	5,38	6,10	3,67
22 : 6n-3	0,50	12,0	6,38	8,64	10,2
n-6	53,4	8,31	32,2	27,1	5,18
5-3	2,50	26,3	14,4	17,6	16,9
n-3 HUFA	1,28	23,9	12,6	15,6	16,2

Bảng 3 : Hàm lượng một số axit béo (% trong tổng số axit béo) của trứng tôm

18 : 2n-6	28,2	7,70	18,3	18,0	6,20
20 : 5n-3	2,21	5,91	4,17	4,41	3,81
22 : 6n-3	1,51	4,94	3,31	4,14	5,09
n-6	30,9	10,3	20,8	20,1	8,94
n-3	5,50	12,7	9,45	10,7	11,2
n-3 HUFA	3,93	11,4	7,69	8,82	9,06

Kết quả thí nghiệm cho thấy với thức ăn được bổ sung cả dầu mực kết hợp với dầu bắp sẽ thu được sức sinh sản cao hơn so với nghiệm thức chỉ bổ sung dầu mực hoặc dầu bắp. Thức ăn bổ sung 1 dầu mực : 1 dầu bắp cho sức sinh sản cao nhất (1234 ± 159 trứng/g tôm mẹ), kế đến là 2 dầu mực : 1 dầu bắp. Tuy nhiên kết quả xử lý thống kê cho thấy không có sự khác

biệt đáng kể về sức sinh sản giữa các nghiệm thức có bổ sung cả hai loại dầu và nghiệm thức thức ăn tươi sống. Mặc dù có sự khác nhau về thành phần axit béo nhưng kích thước của trứng tôm ở các nghiệm thức khác biệt có ý nghĩa, dao động trong khoảng 0,515 – 0,527mm. Như vậy thức ăn cho tôm bố mẹ không ảnh hưởng đến kích thước trứng.

Bảng 4 : Ảnh hưởng của thức ăn được bổ sung lipid từ các nguồn khác nhau lên sức sinh sản và kích thước trứng

Nghiệm thức	Số lượng trứng/g tôm mẹ	Kích thước trứng (mm)
Dầu bắp	$961 \pm 65,1^a$	$0,520 \pm 0,011$
Dầu mực	1.069 ± 120^{ab}	$0,527 \pm 0,017$
1 dầu mực : 1 dầu bắp	1.234 ± 159^c	$0,515 \pm 0,018$
2 dầu mực : 1 dầu bắp	$1,191 \pm 193^{bc}$	$0,519 \pm 0,014$
Thức ăn tươi sống	1.115 ± 154^{bc}	$0,518 \pm 0,015$

Các giá trị trong cùng một cột mang cùng mẫu tự (a,b,c,d) khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($P > 0,05$)

Tương tự, số lượng ấu trùng thu được trên một gam tôm mẹ cũng đạt cao ở các nghiệm thức có bổ sung kết hợp dầu mực và dầu bắp, sai khác có ý nghĩa thống kê so với các nghiệm thức chỉ bổ sung đơn thuần dầu mực hoặc dầu bắp (bảng 5). Số lượng ấu trùng

đạt cao nhất ở nghiệm thức 2 dầu mực : 1 dầu bắp là 813 ± 103 ấu trùng/gam tôm mẹ. Với sự tương đương về kích thước trứng, ấu trùng nở ra cũng không có khác biệt về kích thước giữa các nghiệm thức thí nghiệm.

Bảng 5 : Ảnh hưởng của thức ăn được bổ sung lipit từ các nguồn khác nhau lên số lượng và kích thước ấu trùng tôm

Nghiệm thức	Số ấu trùng/g tôm mẹ	Kích thước ấu trùng
Dầu bắp	599 ± 97,3 ^a	2,11 ± 0,13
Dầu mực	683 ± 118 ^{ab}	2,13 ± 0,33
1 dầu mực : 1 dầu bắp	799 ± 149 ^c	2,10 ± 0,35
2 dầu mực : 1 dầu bắp	813 ± 103 ^c	2,08 ± 0,39
Thức ăn tươi sống	715 ± 96,6 ^{bc}	2,13 ± 0,43

Các giá trị trong cùng một cột mang cùng mẫu tự (a,b,c,d) khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($P > 0,05$)

Sức sinh sản của tôm đạt thấp ở nghiệm thức thức ăn dầu bắp và thấp hơn các nghiệm thức có bổ sung dầu mực có lẽ do trong quá trình tích lũy noãn hoàng tôm cần một lượng HUFA cao, trong khi hàm lượng HUFA ở nghiệm thức này thấp. Đối với giáp xác, khả năng chuyển đổi từ nhóm axit béo có 18 cacbon sang nhóm axit béo cao phân tử như 20 : 5n-3 (eicosapentanoic axit) và 22 : 6n-3 (docosahecxanoic axit) rất hạn chế (Kanazawa và ctv, 1979; Teshima và ctv, 1992). Ngoài ra theo Cavalli (2001), trong trứng tôm tự nhiên *M. rosenbergii*, hàm lượng của n-3 HUFA, đặc biệt là 20 : 5n-3 tăng lên trong suốt quá trình phát triển. Mức độ gia tăng mức sinh sản đạt được ở các nghiệm thức có bổ sung dầu mực cho thấy trong quá trình phát triển buồng trứng, tôm bố mẹ cần được cung cấp HUFA từ thức ăn. Đối với nhóm tôm biển *Penaeus*, HUFA đặc biệt là 20 : 5n-3 và 22 : 6n-3 được xem là axit béo

cần thiết (EFA) trong quá trình sinh sản (Kanazawa, 1978). Các nghiên cứu trên tôm he Nhật Bản và tôm he Trung Quốc cũng tìm thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa sức sinh sản và hàm lượng HUFA của thức ăn cho tôm bố mẹ (Middeldredt và ctv, 1979; Teshima, 1983; Xu và ctv, 1994). Tuy nhiên, kết quả thí nghiệm ở nghiệm thức có bổ sung cả dầu mực và dầu bắp cho sức sinh sản cao hơn so với chỉ bổ sung dầu mực. Điều này có thể do trong quá trình phát triển buồng trứng, tôm càng xanh cần cả 18 : 2n-6 và HUFA, nghĩa là 18 : 2n-6 và HUFA là axit béo cần thiết cho tôm càng xanh bố mẹ.

Tóm lại, thức ăn được bổ sung các nguồn lipit khác nhau sẽ ảnh hưởng đến chất lượng trứng và sức sinh sản của tôm càng xanh. Để nâng cao sức sinh sản của tôm càng xanh bố mẹ, thức ăn nuôi vỗ có bổ sung dầu mực kết hợp với dầu bắp tỉ lệ 1 : 1 hoặc 2 : 1 là thích hợp ■

SUMMARY

The effect of feeding four isonitrogenous and isolipidic (9%) semi-purified diets containing various sources of lipid (corn oil, squid oil, 1 squid oil : 1 corn oil, 2 squid oil : 1 corn oil) and fresh feed as control diet on the reproductive performance of freshwater prawn *Macrobrachium rosenbergii* was evaluated. The results indicated that prawn fed with diet containing squid and corn oil (1 : 1) obtained the highest fecundity of 1233 eggs per gram body weight followed by those with squid and corn oil (2 : 1) and significantly different from remaining treatments ($P < 0,05$), except the fresh feed treatment. The egg diameter was not significantly different among experimental treatments ($P > 0,05$). The number of larvae per gram female of prawn fed 2 squid : 1 corn oil was the highest (812,9 larvae/g female), significantly different from single oil diets ($P < 0,05$). The fatty acid composition of prawn egg was strongly affected by the source of lipid in the broodstock diet, particularly n-3 highly unsaturated fatty acid (HUFA), total n-6 polyunsaturated fatty acid (PUFA). Diet supplemented with combination squid oil and corn oil is recommended as suitable supplementary level in prawn broodstock diet.

NỘI DUNG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Cần được thể hiện rõ hơn
trong các quyết định quản lý
đối với lĩnh vực khai thác hải sản

♦ NGUYỄN VĂN CHIÊM

Đã trở thành qui luật, đối với các ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên, phát triển đồng nghĩa với nguy cơ cạn làm kiệt tài nguyên, nếu khai thác không đi đôi với bảo vệ, tái tạo. Ngay từ khi thành lập, ngành thủy sản đã coi trọng công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Mọi chủ trương, chính sách phát triển ngành đều xuất phát từ nguyên tắc phát triển bền vững, đặc biệt trong hơn 10 năm trở lại đây, từ khi có Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản, tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản từ trung ương đến địa phương được thành lập và đi vào hoạt động, công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được tăng cường, trước hết ở 28 tỉnh thành ven biển và một số tỉnh nội đồng. Tuy nhiên, đánh giá kết quả của 10 năm thực hiện chương trình phát triển ngành trên nguyên tắc "phát triển bền vững" cho thấy, tuy tốc độ suy giảm nguồn lợi thủy sản ở một số thủy vực đã có những dấu hiệu chậm lại, một số loài thủy sản quý, hiếm có tín hiệu phục hồi... song nhìn tổng thể một số chỉ tiêu về bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sinh vật vẫn còn cần nhiều thời gian mới có thể

đạt được. Có nhiều nguyên nhân của tình trạng trên, nhưng trước hết phải kể đến sự thiếu hụt nội dung bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật trong những quyết định quản lý, đặc biệt là khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên và sử dụng các thủy vực phát triển nuôi trồng thủy sản.

Trong kế hoạch dài hạn, ngắn hạn đối với khai thác nguồn lợi thủy sản thường đưa ra chỉ tiêu sản lượng (tấn/thời gian) hoặc thêm chỉ tiêu về giá trị được thể hiện bằng tiền, song yêu cầu bảo vệ bền vững nguồn lợi thủy sản lại khác, đòi hỏi không chỉ đưa ra chỉ tiêu về sản lượng mà tính hợp lý đối với sản lượng :

- Số lượng cá thể khai thác được phải hợp lý trong một quần thể.

- Tỷ lệ số lượng cá thể của từng quần thể (loài) trong quần xã (chúng loài được phép khai thác).

- Thời điểm, thời gian được phép khai thác đối với từng cá thể trong từng quần thể,

Sự khác biệt giữa qui hoạch, xây dựng kế hoạch khai thác với yêu cầu bảo vệ các giống loài thủy sản đã dẫn đến những bất cập

trong đầu tư tàu thuyền, nghề nghiệp, phương thức khai thác và kiểm soát cường lực khai thác.... Thống kê sản lượng khai thác của nhiều năm cho thấy, trong số 46 loài cá có sản lượng

cao nhất khai thác được trong thời kì 1977-1995 của nghề cá biển Việt Nam đã giảm đáng kể, từ 30 – 100% (Phạm Thuộc và nnk, 1998-bảng 1).

Bảng 1 : So sánh sự biến động sản lượng của một số loài cá có sản lượng cao

Loài cá		Tỷ lệ %/Tổng sản lượng	
Tên Việt Nam	Tên khoa học	Năm 1977	Năm 1995
Cá nục sỏ	<i>Decapterus maruadsi</i>	19,51	0,00
Cá nục thun	<i>D. lajang</i>	5,93	0,00
Cá mối thường	<i>Saurida tumbil</i>	3,40	1,84
Cá phèn	<i>Upeneus moluccensis</i>	2,84	0,00
Cá hồng	<i>Lutianus erythropterus</i>	2,95	0,00
Cá chỉ vàng	<i>Selaroides leptolepis</i>	1,89	0,50
Cá liệt lớn	<i>Liognathus equulus</i>	2,55	0,13

Sự giảm sút sản lượng khai thác của các loài cá không chỉ giảm về số lượng cá thể mà cả kích thước, số lượng cá "già" ít, số lượng cá "chưa trưởng thành" cao. Ở các tỉnh phía Bắc, năng suất, sản lượng của một số nghề khai thác trong vụ bắc (mùa nhiều loài cá đã đi đẻ, cá già) giảm nhiều so với thời kì trước 1995 từ 30-80% trong đó có cá song (mú) (*Epinephelus sp.*).... Khai thác ở khu vực xung quanh đảo Bạch Long Vĩ, năng suất giảm từ 7-8kg/xuồng câu thời kì 1990 – 1993 xuống còn 1-2kg/xuồng câu thời kì 1998 - 2001 và kích thước cá thể bình quân từ 2 – 2,5kg xuống còn 0,3 – 0,5kg. Vùng biển Tây Nam Bộ hiện nguồn lợi hải sản cũng trong tình trạng tương tự. Vào cuối những năm 1970, năng suất đánh bắt nghề lưới kéo đáy của đội tàu cá thuộc Xí nghiệp liên hiệp thủy sản Hải Phòng (nay là Tổng Công ty thủy sản Hạ Long) loại tàu có công suất 250CV đạt bình quân 3-4 tấn/ngày, trong đó tỉ lệ cá tạp cao nhất cũng chỉ 45-50%, song đến đầu năm 2002 tàu của ngư dân Kiên Giang có cùng công suất nhưng kéo đôi, năng suất chỉ đạt 0,6 – 1 tấn/ngày với tỉ lệ cá tạp từ 70-90%. Phú Quốc (Kiên Giang) có khoảng trên 100 đơn vị làm nghề lưới bao cá cơm, trước năm 1997 ngư dân không ai sử dụng ánh sáng để khai thác song sản lượng bình quân một đơn vị thuyền cũng đạt từ 400 – 500 tấn/năm. Nhưng từ năm 2000 đến nay tình hình đã thay đổi, nếu không sử dụng ánh sáng thì

không có sản lượng và buộc phải chuyển sang làm các nghề khác. Sự xuất hiện nhiều cá tạp trên vùng biển Tây Nam đồng nghĩa với sự giảm hoặc mất đi của nhiều loài cá có giá trị thương mại, trong đó có cá lạng, cá hồng, cá mối... (khảo sát vùng biển Tây Nam tháng 4/2002).

Để khắc phục tình trạng trên, cần có những điều chỉnh trong xây dựng và ban hành các quyết định quản lí, trước hết là lĩnh vực khai thác hải sản, cụ thể :

1/ Trong xây dựng kế hoạch khai thác hải sản hàng năm, chỉ tiêu về sản lượng phải thể hiện : Sản lượng khai thác được của một số loài hải sản chính (cá đáy, nổi, tôm, mực... càng chi tiết càng tốt); Sản lượng khai thác được ở trên từng vùng; Theo mùa vụ khai thác.

2/ Khi xem xét, phê duyệt các dự án đầu tư phát triển tàu thuyền, nghề nghiệp khai thác phải xem xét về mặt ảnh hưởng của dự án đến nguồn lợi, môi trường sống của các loài thủy sinh vật. Trong đầu tư xây dựng các công trình nói chung và các công trình cố định dưới nước nói riêng, theo qui định hiện hành đều phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường, song từ trước đến nay các dự án đóng tàu khai thác hải sản lớn hay nhỏ đều không bao giờ có báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3/ Cần nhanh chóng khôi phục lại hệ thống thống kê sản xuất, các tàu khai thác phải

ghi nhật kí khai thác và coi đây là một trong những điều kiện để xem xét cấp giấy phép khai thác hải sản cho các tàu, thuyền. Đồng thời khôi phục lại hệ thống dự báo, thông báo ngư trường nguồn lợi hải sản.

4/ Bên cạnh việc sửa đổi, bổ sung, hoàn

thiện hệ thống pháp luật, cần tiếp tục đầu tư tăng cường năng lực cho tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản từ trung ương đến địa phương đủ mạnh để kiểm tra, giám sát và điều tiết cường lực khai thác nguồn lợi hải sản, trước hết ở các ngư trường tập trung nhiều tàu thuyền■

NHỮNG TRĂN TRỞ

từ ngư trường Bình Thuận

◆ NGUYỄN HOÀNG THÁI VINH

Hiện nay có nhiều ý kiến của bà con ngư dân và cán bộ trong tỉnh Bình Thuận cho rằng, nghề khai thác thủy sản ở Bình Thuận đang gặp nhiều khó khăn do ngư trường không thuận lợi, nguồn lợi thủy sản bị cạn kiệt vì số lượng tàu thuyền phát triển quá nhiều.

Tuy nhiên thực tế lại cho cho thấy hàng năm số tàu thuyền ngoài tỉnh từ Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Kiên Giang, Đồng Tháp... đến khai thác thủy sản tại vùng biển Bình Thuận với mật độ tương đối dày, có lúc lên tới 1.000 chiếc, trong khi

toàn tỉnh Bình Thuận hiện có 5.080 chiếc tàu thuyền với tổng công suất 219.049 CV. Tàu thuyền ngoài tỉnh đến khai thác thủy sản tại Bình Thuận chủ yếu là nghề mảnh mực, giã cào, pha xúc có công suất ánh sáng 10.000W /thuyền. Do tàu thuyền ngoài tỉnh đến khai thác thủy sản quá dày nên thường xảy ra các vụ tranh chấp khá gay gắt trên biển giữa ngư dân trong tỉnh và ngư dân ngoài tỉnh về ngư trường khai thác, nơi neo đậu tàu thuyền, các cội chà truyền thống lâu năm của ngư dân bị cào mất, gây thiệt hại về vật chất trước mắt cũng như lâu dài. Chính vì thế, bà con ngư dân trong tỉnh đã gửi

đơn khiếu kiện ở nhiều cấp chính quyền.

Từ thực tiễn nêu trên đã chứng minh ngư trường Bình Thuận vẫn là nơi khai thác thủy sản rất hấp dẫn đối với tàu thuyền ngoài tỉnh và chính sự hấp dẫn đó đã tác động xấu đến ngư trường và nguồn lợi thủy sản Bình Thuận. Điều đáng chú ý có một số thuyền trưởng ngoài tỉnh đến khai thác thủy sản với thời gian tương đối dài ở Bình Thuận nhưng không tìm hiểu, nắm bắt các qui định của chính quyền địa phương về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, không chấp hành tốt an ninh trật tự nơi neo đậu tàu thuyền, khai thác hải sản non, sử dụng chất



nổ, mặt khác còn có hành vi cố tình chống đối, đe dọa tới tính mạng của cán bộ kiểm ngư khi làm nhiệm vụ.

Trước tình hình trên, Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã chủ động kết hợp với lực lượng biên phòng ở các địa phương tổ chức nhiều cuộc họp tiếp xúc với ngư dân nhằm giải thích tuyên truyền các văn bản, qui định của Nhà nước, hạn chế những tranh chấp căng thẳng không cần thiết, đồng thời tổ chức gặp gỡ các thuyền trưởng ngoài tỉnh, tuyên truyền phổ biến các qui định về công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở địa phương.

Mặt khác, trước tình hình bức xúc và các yêu cầu chính đáng của ngư dân trong tỉnh, lực lượng bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát trên biển, xử lý các hành vi vi phạm như khai thác hải sản non,

không có bằng thuyền trưởng, máy trưởng, không trang bị đầy đủ các thiết bị, hệ thống thông tin tín hiệu khi thuyền đang hoạt động trên biển.... Thông qua đó, vận động các thuyền trưởng ngoài tỉnh di chuyển bớt sang các ngư trường khác. Trong năm 2001 Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Bình Thuận đã xử phạt 870 vụ đối với tàu thuyền ngoài tỉnh, 6 tháng đầu năm 2002 là 557 vụ. Riêng tháng 5/2002 đã bắt giữ và xử lý 4 chiếc thuyền tỉnh Khánh Hòa dùng chất nổ để khai thác thủy sản cách bờ 35 hải lý. Nhờ vậy tình hình hiện nay đã tạm ổn định.

Để góp phần tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, thiết lập trật tự kỷ cương trên biển, làm tốt hơn nữa công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chúng tôi kiến nghị:

1/ Bộ Thủy sản và UBND tỉnh Bình Thuận sớm

ban hành qui định tạm thời về việc nghiêm cấm khai thác thủy sản bằng nghề mành mực, chụp mực. Chỉ cho phép các loại nghề giã cào đôi, giã cào đơn và các nghề khai thác thủy sản có kết hợp ánh sáng với công suất cao hoạt động từ 20m nước trở ra.

2/ Đối với các cơ sở kinh doanh nước đá, xăng dầu, thu mua hải sản trong

tỉnh cần quan hệ phối hợp với các ngành chức năng trong tỉnh tích cực tuyên truyền vận động các thuyền trưởng ngoài tỉnh chấp hành tốt các qui định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại Bình Thuận, không khai thác hải sản non, chưa đúng kích cỡ cho phép khai thác, không cào mất cội chà của ngư dân trong tỉnh.

3/ Lực lượng kiểm ngư tích cực quan hệ phối hợp chặt chẽ với các lực lượng biên phòng làm tốt công tác tuyên truyền nhắc nhở và thường xuyên kiểm tra xử lý các tàu thuyền ngoài tỉnh không chấp hành tốt các qui định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản ■

Ảnh trên : Tuần tra ngư trường

ẢNH : TIỀN GIANG

Tin Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản

AN GIANG

Chi cục BVNLTS tỉnh đã phát hiện 7 miệng đáy (một nghề cấm hoạt động) tại An Phú và Tân Châu đoàn thanh tra đã tiến hành lập biên bản tạm giữ 4 thùng đáy cá tra bột, 4 đủ đáy cá. Chi cục đã đồn đốc và nhắc nhở các hộ nuôi bè cá thực hiện phòng ô nhiễm môi trường, mua bồn cầu tự hoại trang bị cho bè, đã có 26 bè có bồn cầu tự hoại. Xây dựng thông điệp tuyên truyền việc sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất đúng trong sản xuất thủy sản.

BẾN TRE

Chi cục đã tiến hành kiểm dịch lại một số lô hàng, phát hiện 500.000 con giống bị nhiễm bệnh phát sáng và yêu cầu các cơ sở chữa trị, kiểm dịch lại sạch bệnh mới cho xuất bán. Về khai thác, hầu hết các nghề cào đơn ở Bình Thắng, Ba Tri đã chuyển hẳn sang khai thác cá mực, ghẹ, tôm. Tình hình nuôi phát triển bình thường, các khu công nghiệp đã bắt đầu thu hoạch tôm, có nơi năng suất bình quân đạt trên 5 tấn/ha.

CẦN THƠ

Lập kế hoạch vốn thực hiện xây dựng cơ bản "Nhà giữ ghe cào vi phạm". Ký hợp đồng thực hiện dự án phòng thí nghiệm chẩn đoán và xét nghiệm thủy sản, dự án sản xuất giống, nuôi tôm càng xanh tại huyện Thốt Nốt, xây dựng một trại sản xuất 800.000 giống theo qui trình nước xanh cải tiến. Chuẩn bị nuôi 3ha cá thát lát tại xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp với qui mô 3 ha.

KIÊN GIANG

Phối hợp với cảnh sát giao thông đường thủy tiến hành kiểm tra các phương tiện tàu thuyền, phát hiện 48 vụ vi phạm về bằng thuyền trưởng, máy trưởng và 2 vụ làm nghề xiệc điện. Tiếp tục thực hiện công tác luân phiên cử cán bộ xuống từng huyện để kiểm dịch con giống nhập từ tỉnh ngoài vào, kết quả kiểm tra ở 180 lượt trại đã phát hiện 12 trường hợp vi phạm.

TIỀN GIANG

Tình hình khai thác thủy sản chưa có chiều hướng giảm, đặc biệt là ở các huyện phía Tây, một số ghe cào hén hoạt động ráo riết ở khu vực từ cửa Tiểu, cửa Đại đến Vàm Kỳ. Trước tình hình trên Chi cục BVNLTS Tiền Giang đã phối hợp cùng Chi cục BVNLTS Bến Tre có biện pháp ngăn chặn, tình trạng này đã tạm lắng xuống. Cùng với các chi cục ở các tỉnh giáp ranh như Long An, Bến Tre, thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long phối hợp tổ chức 1 tuần kiểm tra. Trong 109 phương tiện đã phát hiện và xử lý 42 vụ vi phạm, trong đó có 20 vụ sử dụng lưới có kích thước nhỏ hơn qui định, 22 vụ sử dụng kích điện khai thác. Đoàn đã ra 10 quyết định xử phạt tại chỗ với số tiền 21.520.000 đồng, tịch thu 3 phương tiện, 10 bộ ngư cụ kết hợp xung điện. Bên cạnh đó đoàn còn cấp phát hơn 100 tờ bướm tuyên truyền, 50 cuốn tài liệu về các văn bản pháp qui.

Kết quả đạt được từ đợt phối hợp này sẽ mở ra hướng mới cho các đợt phối hợp tiếp theo trên nhiều lĩnh vực khác nhau như quản lý giống, quản lý chất lượng hàng hóa chuyên ngành thủy sản ■

Trang tin có sự cộng tác của các Chi cục BVNLTS

Nuôi nghêu^{TN} vùng ven biển Gò Công

♦ **NGÔ KIM HANH**

Sở Thủy sản Tiền Giang

Nghêu *Meretrix lyrata* thuộc họ Veneridae là một nguồn lợi đáng kể ở vùng ven biển hạ lưu sông Mêkông. Vùng ven biển Gò Công (tỉnh Tiền Giang) với khoảng 3.000ha cồn bãi, có hàm lượng mùn bã hữu cơ và thực vật phù du cao, là một trong những địa phương có phong trào nuôi nghêu phát triển sớm nhất. Đến năm 2001, diện tích nuôi là 1.800ha, sản lượng đạt khoảng 20.000 tấn với giá trị khoảng 30 tỷ đồng.

Hiện nay nghề nuôi nghêu đang tiếp tục phát triển với kinh nghiệm nuôi của người dân ngày càng được tích lũy. Hiệu quả nuôi tương đối ổn định với mức thu nhập trung bình khoảng 15 triệu đồng/ha/năm. Nhiều hộ gia đình trong vùng đã trở nên khá giả nhờ nuôi nghêu, đồng thời hàng ngàn lao động nông nhàn cũng có việc làm khi được thuê thu hoạch nghêu với tiền công trung bình 30.000 – 50.000 đồng/ngày.

Quy trình sinh sản nhân tạo nghêu tuy đã cơ bản được xác định nhưng cho đến nay toàn bộ nghêu giống thả nuôi đều là giống tự nhiên. Nghêu giống thường xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 7 hàng năm, tuy nhiên ở vùng ven biển Gò Công nguồn giống không nhiều và xuất hiện không thường xuyên như các địa phương khác. Trong 10 năm qua, nguồn nghêu giống chỉ xuất

hiện với số lượng lớn, đủ cung cấp cho nhu cầu nuôi trong các năm 1992, 1998, còn lại hầu như không có hoặc có không đáng kể, người nuôi phải mua nghêu giống từ các địa phương khác như Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú (tỉnh Bến Tre), Cần Giỏi (thành phố Hồ Chí Minh),....

Nuôi nghêu tại Tiền Giang có thể xem là nghề cha truyền con nối với kỹ thuật được cải tiến qua quá trình tích lũy kinh nghiệm của người dân địa phương. Trong những năm đầu, nghêu giống được thu gom về đổ xuống các bãi triều gần bờ để nuôi thành nghêu thịt. Về sau, nghêu giống trước hết được nuôi dưỡng ở gần bờ trên nền đáy cát từ tháng 6 đến tháng 11, sau đó di chuyển ra các sân nuôi thịt với mật độ thưa dần. Việc di chuyển này phụ thuộc vào ảnh hưởng của lượng bùn ở sân nuôi dưỡng. Thời gian nuôi nghêu trung bình từ 1 – 1,5 năm tùy thuộc cỡ giống thả. Ngoài ra, các yếu tố thời tiết, thị trường cũng phần nào chi phối đến thời điểm thu hoạch nghêu. Đối với vùng nuôi nghêu Gò Công, thời gian thu hoạch thường tập trung từ tháng 7 đến tháng 10 hàng năm, cỡ nghêu thu hoạch thường 30 - 46mm (50 con/kg).

Nghêu là loại thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao nên được người tiêu dùng ưa thích. Nếu như trước đây nghêu chỉ được dùng cho



Nuôi tôm càng xanh bằng quần ở Cần Thơ

ẢNH : HÀ XUÂN THÔNG

thị trường tiêu thụ nội địa thì từ những năm 1990, nghề đã được chế biến đông lạnh xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới. Từ đó vị thế của con nghêu cũng được nâng lên và trở thành đối tượng nuôi có hiệu quả kinh tế ở vùng ven biển, là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu trong tỉnh Tiền Giang.

Ngày nay, xu hướng chung cho thương mại quốc tế đòi hỏi thực phẩm khi đưa ra thị trường tiêu thụ phải được chứng minh là không có các yếu tố nguy hại đối với sức khỏe người tiêu dùng. Trong điều kiện nuôi ở các hình thức khác nhau, nhuyễn thể hai mảnh vỏ được xem là thực phẩm có độ rủi ro cao đối với sức khỏe con người (dễ tích tụ dư lượng kim loại nặng, dư lượng thuốc trừ sâu..., dễ bị nhiễm độc tố từ vi tảo biển như DSP - độc tố gây tiêu chảy, PSP - độc tố gây liệt cơ, ASP - độc tố gây mất trí nhớ). Các thị trường nhập khẩu thủy sản lớn trên thế giới như EU, Mỹ, Nhật... yêu cầu nguyên liệu thủy sản nuôi phải được thu hoạch từ những vùng được kiểm soát các chất độc hại, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng đồng thời ban hành các văn bản qui định mức giới hạn các chỉ tiêu biểu thị mức độ an toàn vệ sinh của thực phẩm thủy sản và áp dụng những biện pháp kiểm soát rất nghiêm ngặt đối với thủy sản nhập khẩu. Đối với Việt Nam, vấn đề

đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nói chung, thực phẩm thủy sản nói riêng luôn được chú trọng nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng trong nước và tạo sức cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Thủy sản về việc thực hiện Chương trình kiểm soát an toàn vùng thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ, Tiền Giang là địa phương đầu tiên trong vùng đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Kiểm tra chất lượng và Vệ sinh thủy sản (NAFIQACEN) triển

khai thực hiện tốt chương này. Từ năm 1997 đến nay, môi trường nuôi và nghề nuôi tại vùng ven biển Gò Công đã được kiểm soát chặt chẽ các mối nguy hóa học và nghề nguyên liệu khai thác tại đây cũng được cấp chứng nhận nguồn gốc xuất xứ. Hoạt động này đã góp phần giữ vững thị trường và gia tăng sản lượng cũng như kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nghề.

Vùng bãi bồi ven biển của Tiền Giang nói riêng và một số tỉnh khác thuộc hạ lưu sông Mê Kông nói chung có điều kiện tự nhiên thích hợp cho nghề phát triển. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa có được những nghiên cứu khoa học nào về sự biến động của nguồn giống nghề theo thời gian, khả năng khắc phục tình trạng bùn hóa ở các sân nghề, hiện trạng và khả năng cải thiện chất lượng môi trường, tính ổn định sinh thái của vùng nước nơi đây.... Những kết luận có cơ sở khoa học về vấn đề nêu trên là hết sức cần thiết và luôn được ngành thủy sản và địa phương mong muốn thực hiện vì nó đáp ứng được cả về phương diện kinh tế, sinh thái môi trường và tài nguyên vùng biển ven bờ của tỉnh Tiền Giang. Hy vọng thời gian tới Tiền Giang sẽ nhận được sự hỗ trợ và tạo điều kiện của các tổ chức trong và ngoài nước vì sự phát triển ổn định của nghề nuôi nghề của tỉnh nói riêng và các tỉnh thuộc hạ lưu sông Mê Kông nói chung■

BIO – PHARMACHEMIE

ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN ISO-9002, ISO/IEC & GMP

◆ **PHONG BA**

Kể từ tháng 4/2002, sau sáu năm hình thành và hoạt động, Công ty BIO đã từng bước khẳng định uy tín và đứng vững trên thị trường thuốc thú y thủy sản Việt Nam. Với phương châm : sản phẩm đạt chất lượng quốc tế, nhưng giá thành phải nội địa hóa, Công ty BIO đã cho xuất xưởng hàng trăm loại sản phẩm thuốc thú y, thủy sản và các chế phẩm sinh học dành riêng cho nuôi tôm, nuôi cá. Sản phẩm của BIO có trên mọi miền đất nước, thông qua mạng lưới đại lý xuống tận các vùng nuôi tôm xa xôi. Không chỉ chú trọng tới chất lượng hàng phục vụ nội địa mà sản phẩm của BIO còn đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang 7 nước : Malaixia, Philipin, Campuchia, Lào, Trung Quốc, Mianma, Pakistan. Với hệ thống máy móc được xây dựng theo tiêu chuẩn GMP, đội ngũ

chuyên gia nước ngoài nhiều kinh nghiệm, BIO là công ty đầu tiên ở Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất thuốc thú y – thủy sản đạt tiêu chuẩn ISO 9002 (tháng 3/2000). Không dừng lại ở những thành quả đạt được, đầu năm 2002 công ty đã hoàn tất công trình mở rộng nhà máy với công suất và diện tích tăng gấp đôi so với thời gian đầu hoạt động. Phòng kiểm nghiệm của công ty được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng công nhận đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 về hóa học, sinh học. Ngoài sự hỗ trợ cho bà con nông dân bằng cải tiến chất lượng, bao bì đóng gói đa dạng, dễ bảo quản và sử dụng, ổn định về giá bán... BIO còn chú trọng đến công tác khuyến ngư, thường xuyên mở các lớp tập huấn, hội thảo kỹ thuật; biên soạn và phát hành miễn phí đến tay người nông dân

nhiều tài liệu hướng dẫn nuôi tôm cá....

Với những cố gắng, nỗ lực hết lòng vì người nông dân – vì sự nghiệp chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản Việt Nam, ngày 16/9/2001 Công ty BIO đã vinh dự được Chủ tịch Nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba. Ngày 2/7 vừa qua Công ty BIO lại là công ty đầu tiên tại Việt Nam được tổ chức QUACERT cấp giấy chứng nhận “GMP – Thực hành sản xuất tốt” trong lĩnh vực thuốc thú y và thuốc thủy sản. Như vậy, BIO-PHARMACHEMIE là công ty đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực thuốc thú y thủy sản đạt được cả ba giấy chứng nhận : ISO 9002, ISO/IEC 17025 và GMP. Mong rằng sản phẩm của BIO luôn luôn đạt chất lượng - an toàn cao, là địa chỉ tin cậy của người nuôi thủy sản trong cả nước■

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT GIỐNG CÁ CHIM TRẮNG TẠI TRUNG TÂM KHKT & SX GIỐNG THỦY SẢN QUẢNG NINH

Năm 2001, Trung tâm KHKT & SX giống thủy sản Quảng Ninh đã thực hiện dự án “Nhập công nghệ sản xuất giống cá chim trắng” do Xưởng sản xuất sản phẩm bảo vệ động vật thủy sản Khâm Châu, Quảng Tây, Trung Quốc chuyển giao. Kết quả trong 2 năm 2001 – 2002, Trung tâm đã sản xuất được 80 triệu cá bột, 5 triệu cá hương, cá

giống đạt chất lượng cao. Trung tâm đã xuất giống đi các tỉnh lân cận phía bắc và các tỉnh phía nam như Bến Tre, An Giang, Tiền Giang. Qua nuôi cá chim trắng thương phẩm cho thấy có hiệu quả cao, nhiều bà con nông dân có xu hướng chuyển sang nuôi đối tượng này.

Nhu cầu về giống cá chim trắng trong cả nước rất lớn, song song với việc nhập thêm

cá bố mẹ và mở rộng sản xuất, Trung tâm đang chuẩn bị xây dựng Trại nuôi thủy sản qua đông Ưông Bí, sử dụng nước ấm của nhà máy điện Ưông Bí để ương nuôi cá giống và nuôi vỗ cá bố mẹ phục vụ cho đẻ sớm. Đầu năm 2003, Trung tâm sẽ chủ động cho cá đẻ và xuất cá giống phục vụ nhu cầu nuôi cá đầu vụ của nhân dân■

ĐỂ CÓ SẢN PHẨM TÔM NUÔI **ĐẢM BẢO VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**

◆ **HOÀNG HÀ**

Tôm hiện là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành thủy sản những năm gần đây. Các số liệu thống kê cho thấy, từ năm 1998 đến 2001, tuy gặp nhiều khó khăn về thị trường nhưng giá trị xuất khẩu sản phẩm tôm chiếm khoảng 45 – 51% trong tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta. Cần lưu ý rằng, tôm nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu ở nước ta chủ yếu là tôm nuôi, trong đó hầu hết là tôm sú *Penaeus monodon*.

Nuôi tôm sú xuất khẩu vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ ở hầu khắp các tỉnh ven biển. Từ bắc chí nam, ở những nơi có điều kiện tự nhiên phù hợp, người dân ở đó đều nuôi tôm bằng mọi cách: tận dụng các loại hình mặt nước (ao, đìa, ruộng lúa...) nuôi tôm, chuyển đổi diện tích sản xuất nông nghiệp, làm muối kém hiệu quả sang nuôi tôm, sử dụng cả những vùng cao triều, vùng đất cát cồn khô bơm nước biển vào để nuôi tôm.

Tuy nhiên, vì tôm nuôi là một mặt hàng thực phẩm thủy sản được ưu tiên dành cho chế biến xuất khẩu, nên các yêu cầu đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng luôn được các nhà nhập khẩu quan tâm. Nhìn lại thị trường thực phẩm thế giới những năm qua, hẳn nhiều người còn nhớ đến những sự kiện đã xảy ra liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm như việc các nước châu Âu cấm nhập thịt bò từ Anh vì tại nước này có bệnh bò

điên, hoặc Bỉ đã phải tiêu hủy hàng loạt sản phẩm thịt gà do phát hiện trong thức ăn nuôi gà có chứa dioxin! Liên quan đến thủy sản là việc EU phát hiện tôm nhập khẩu từ nhiều nước châu Á - trong đó có Việt Nam - bị nhiễm kháng sinh mà họ cấm sử dụng dẫn đến việc xuất khẩu tôm của nước ta gặp nhiều khó khăn trong thời gian qua. Nhiều doanh nghiệp chế biến xuất khẩu đã phải tìm đến giải pháp "thế thủ" là "án binh bất động", vì sợ "dính" vài "công" hàng là kể như phải nghĩ đến chuyện "sập tiệm"!

Nhiều nước còn sử dụng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm do họ đưa ra như một thứ rào cản kĩ thuật để áp đặt cho các nước xuất khẩu nhằm ngăn trở hàng hóa nước ngoài cạnh tranh trên thị trường nước họ!

Do đó - cũng là đương nhiên trên con đường hội nhập - cần phát triển nuôi tôm theo hướng tạo ra sản phẩm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng được nhu cầu của các nước nhập khẩu để giữ ổn định về thị trường, cũng có nghĩa là để phát triển bền vững nuôi tôm ở nước ta.

Có thể hiểu sản phẩm tôm nuôi được coi là đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm khi qua kiểm tra, chúng không nhiễm các hóa chất và kháng sinh bị cấm sử dụng. Trong khi đó, thời gian qua mặc dù có tốc độ phát triển nhanh, nhưng ở nhiều nơi nuôi tôm vẫn còn mang tính phong trào, tự phát, thiếu qui hoạch và xây

dựng đồng bộ hạ tầng cơ sở cho nuôi tôm, chưa đảm bảo tốt điều kiện phục vụ sản xuất nên bệnh tôm thường xảy ra ở nơi này nơi khác, có khi trên diện rộng và kéo dài qua nhiều vụ nuôi. Đã xảy ra bệnh thì phải chữa ! Và việc dùng kháng sinh chữa bệnh cho tôm được xem là điều hiển nhiên – kể cả trong phòng bệnh, không chỉ riêng cho chữa bệnh ! Ngay ở khâu đầu tiên trong quá trình nuôi là chuẩn bị ao đầm, người nuôi tôm cũng sử dụng khá nhiều loại hóa chất khử trùng để tẩy dọn ao, diệt tạp và diệt hại trong ao. Trong sản xuất giống cũng vậy, hiếm thấy có cơ sở nào không sử dụng đến các loại kháng sinh. Tại nhiều cơ sở sản xuất thức ăn nuôi tôm, việc trộn kháng sinh vào thức ăn chế biến cũng không phải là chuyện không xảy ra. Điều đáng nói là đôi lúc, việc sử dụng hóa chất và kháng sinh trong mọi khâu của quá trình nuôi còn do sự thiếu hiểu biết và kinh nghiệm của người nuôi, trong khi thị trường các loại này lại quá lộn xộn, không được kiểm soát. Những người cung cấp các loại hóa chất, kháng sinh dùng trong nuôi tôm lại còn nhiều “chiêu” tiếp thị, quảng cáo lọt tai để bán hàng, bất chấp đến những tác hại có thể có của các loại hóa chất, kháng sinh này! Có thể xem đó là những lí do chủ yếu dẫn tới việc nhiễm hóa chất và kháng sinh trong sản phẩm tôm nuôi. Ngoài ra, trong các hình thức nuôi tôm hiện nay được áp dụng đều chứa đựng những nguy cơ tiềm ẩn về môi trường, dễ xảy ra ô nhiễm và khi đó, việc xử lí ô nhiễm môi trường nuôi cũng thường phải dùng đến các loại hóa chất, kháng sinh.

Có lẽ đã đến lúc cần phải tích cực triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp từ quản lí đến sản xuất, khoa học công nghệ, khuyến ngư ... nhằm tạo ra các sản phẩm tôm nuôi có chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn theo qui định của các thị trường quốc tế.

Thấy rõ được đòi hỏi của thực tiễn, ngay từ những tháng đầu năm nay, Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị về tăng cường quản lí việc sử dụng kháng sinh, hóa chất trong sản xuất kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc động vật. Bộ Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng liên tiếp ban hành các quyết định, các văn bản chỉ đạo thực hiện các biện pháp cấp bách để nâng cao chất lượng sản phẩm

xuất khẩu, khắc phục rào cản kĩ thuật của các nước nhập khẩu. Cần nghiêm túc thực hiện triệt để các văn bản này, không được để xảy ra việc lưu thông, mua bán, sử dụng các hóa chất và kháng sinh bị cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó, nâng cao năng lực kiểm tra (cả về nhân lực và vật lực) và tăng cường kiểm tra các cơ sở sản xuất và kinh doanh con giống, thức ăn, hóa chất, thuốc thú y thủy sản; kiểm dịch tôm giống; kiểm tra việc bảo quản sau thu hoạch, chất lượng nguyên liệu; kiểm nghiệm dư lượng hóa chất, kháng sinh trong nguyên liệu, tuân thủ công nghệ chế biến đảm bảo sản xuất ra sản phẩm có chất lượng, không ẩn chứa những yếu tố gây hại. Đồng thời, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, khuyến ngư để người nuôi tự giác không sử dụng hóa chất, kháng sinh bị cấm trong nuôi tôm và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, phổ biến các mô hình sản xuất an toàn. Một biện pháp hết sức quan trọng là quản lí chặt chẽ điều kiện sản xuất của các vùng nuôi tôm tập trung để giữ gìn an toàn môi trường sinh thái, đảm bảo an toàn vệ sinh cho sản phẩm nuôi. Giải quyết sản xuất chủ động con giống tại chỗ, tạo được đàn giống thích nghi với điều kiện địa phương sẽ hạn chế được bệnh lây lan qua nguồn giống. Từng bước tìm ra và phổ biến việc sử dụng các hóa chất, kháng sinh thay thế các chất bị cấm; nghiên cứu công nghệ nuôi tôm sạch và xây dựng tiêu chuẩn vùng nuôi tôm sạch, an toàn, ứng dụng công nghệ nuôi tôm trên vùng cao triều....

Việc hình thành một hệ thống quan trắc, giám sát môi trường hoạt động có hiệu quả cũng sẽ góp phần không nhỏ vào quá trình sản xuất nuôi thủy sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu là yêu cầu cấp thiết trong quá trình hội nhập vào thương trường thủy sản thế giới. Muốn vậy, ngay từ khâu nguyên liệu cung cấp cho chế biến xuất khẩu – cụ thể là nguyên liệu tôm nuôi - cần hết sức chú trọng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng đòi hỏi của người tiêu dùng, vượt qua được thách thức là những rào cản kĩ thuật để kiểm soát chất lượng sản phẩm mà các nước nhập khẩu đặt ra■

KHAI THÁC VÀ TIÊU THỤ CÁ MẬP

ở Đài Loan

TÌNH HÌNH CHUNG

Theo số liệu thống kê, sản lượng khai thác hằng năm các loài cá Mập trên thế giới là khoảng 800 ngàn tấn. Trong mấy năm gần đây, mỗi năm Đài Loan khai thác khoảng 30 - 50 ngàn tấn, chiếm trên dưới 7% sản lượng khai thác của thế giới, đứng ở vị trí thứ 5 sau Ấn Độ, Pakixtan và Tây Ban Nha.

Năm 2000, Đài Loan khai thác 47.741 tấn cá Mập, trong đó có 38.447 tấn khai thác viễn dương và 9.294 tấn khai thác trong vùng gần bờ và ven bờ. Sản lượng cá Mập chiếm 3,5% tổng sản lượng khai thác hải sản (1.356.295 tấn) và chiếm khoảng 1,1% tổng giá trị sản lượng (91,3 tỉ Đài tệ - khoảng 35 Đài tệ = 1 đô la Mỹ).

Khối lượng cá Mập tiêu thụ ở thị trường nội địa Đài Loan là 35.873 tấn (trong đó có 3.178 tấn thịt cá Mập được nhập khẩu). Khối lượng cá Mập xuất khẩu của Đài Loan là 15.046 tấn.

PHƯƠNG PHÁP VÀ ĐỐI TƯỢNG KHAI THÁC

Phần lớn sản lượng cá Mập của Đài Loan là do các tàu cá của hội viên các Hội Nghề cá Cao Hùng, Đông Cảng, Sở Áo, Tân Cảng và Kê Long đánh bắt. Trong đó, các tàu cá của Cao Hùng, Đông Cảng và Kê Long

chuyên khai thác ở các vùng viễn dương, số còn lại hoạt động trong các vùng nước gần bờ và ven bờ.

Cá Mập khai thác viễn dương chủ yếu bằng các tàu câu vàng cá ngừ và tàu lưới vây cá ngừ. Đối tượng là các loài cá Mập xanh, cá Nhám bạc, cá Nhám búa, cá Mập vây ngắn, cá Mập miệng rộng. Trong vùng gần bờ và ven bờ, cá Mập được khai thác bằng câu vàng, bằng lưới vây, dầm bằng lao, lưới cố định. Các loài khai thác chủ yếu là cá Mập xanh, cá Nhám búa, cá Mập miệng rộng, cá Nhám voi, cá Mập vây ngắn,....

CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG

Ở Đài Loan, toàn bộ cơ thể của cá Mập đều được sử dụng để ăn tươi hoặc chế biến. Sản phẩm bao gồm thịt và da tươi, Surimi, thịt hun khói, thịt sấy khô, dầu gan, vây cá Nhám.... Cá khai thác ở vùng gần bờ, ven bờ và một số ít cá khai thác viễn dương được tiêu thụ trực tiếp trên thị trường nội địa. Cá tươi được dùng để ăn tươi hoặc làm thịt hun khói, còn cá đông lạnh được sử dụng để chế biến thành chả cá và nhiều loại thực phẩm phối chế khác. Bên cạnh các món ăn chế biến từ thịt, da, vây, dạ dày và ruột cá, gan cá Mập còn được dùng để chiết xuất dầu gan, xương và xương sụn được sử

dụng để làm các món ăn bổ dưỡng. Trong nghề cá viễn dương, cá Mập chủ yếu được khai thác như là sản phẩm phụ của nghề câu vàng cá ngừ và được xuất khẩu dưới dạng đông lạnh ngay ở cảng nước ngoài.

NGHIÊN CỨU VÀ QUẢN LÝ NGUỒN LỢI CÁ MẬP

Nhận thức được vai trò của nguồn lợi cá Mập, chính quyền Đài Loan đã quan tâm đặc biệt đến việc nghiên cứu, điều tra và quản lý nguồn lợi này. Từ năm 1995, chính quyền đã dành nguồn kinh phí đáng kể cho các viện nghiên cứu và tổ chức nghề cá tiến hành hàng loạt nghiên cứu về sinh thái và trữ lượng nguồn lợi cá Mập như:

Nghiên cứu nguồn lợi và quản lý khai thác cá Mập miệng rộng ở vùng biển xa bờ phía Đông Đài Loan (1995 – 1997); Nghiên cứu nguồn lợi cá Mập vùng ven bờ và gần bờ (1998 – 2001); Chương trình quan trắc trong nghề cá viễn dương (2000 – 2002); Sử dụng bền vững và bảo vệ nguồn lợi cá Mập voi (2001 – 2004)....

Hiện nay, khi cộng đồng quốc tế đang chú trọng đặc biệt và ngày càng tăng đến việc khai thác cá Mập, Đài Loan đã đưa ra hàng loạt giải pháp quản lý đối với lĩnh vực này, đặc biệt chú trọng công tác thu thập dữ liệu thống kê và thông tin về khai thác các loài cá Mập, đào tạo hướng dẫn ngư dân nhận biết các loài này và cách sử dụng có hiệu quả chúng.

DỰ BÁO

Trên thế giới có rất nhiều loài cá Mập có các đặc điểm sinh thái và tốc độ tái tạo nguồn lợi khác nhau. Cá Mập là đối tượng quan trọng của nghề khai thác biển, cung cấp nguồn đạm động vật, là thực phẩm có giá trị, đồng thời góp phần nâng cao thu nhập cho ngư dân. Nhận thấy mối quan tâm ngày càng tăng của cộng đồng quốc tế đối với việc khai thác cá Mập, FAO đã đưa ra Chương trình hành động quốc tế nhằm bảo vệ và quản lý cá Mập, kêu gọi các quốc gia đưa ra các biện pháp quản lý hữu hiệu nghề khai thác cá Mập hoặc hạn chế lượng cá Mập bị đánh bắt như là sản phẩm phụ của các

nghề khai thác khác, nhằm bảo vệ nguồn lợi cá Mập cho mục đích sử dụng lâu dài. Tuy không phải là thành viên Liên hợp quốc, Đài Loan vẫn quyết định tuân thủ chủ trương phát triển nghề cá bền vững và cố gắng quản lý nghề cá Mập của mình theo tinh thần chương trình hành động nói trên. Năm 2002, chính quyền Đài Loan dự kiến sẽ đưa ra chương trình hành động của mình về nghề khai thác cá Mập bền vững■



Đánh bắt cá Mập



Sản phẩm trên boong



Thực phẩm chế biến từ cá Mập

KHẢO SÁT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO TẠI 2 TỈNH ĐỒNG THÁP VÀ AN GIANG

Ngày 1 và 2/8/2002, Đoàn cán bộ của Bộ Thủy sản do Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng dẫn đầu đã đi khảo sát tình hình sản xuất và sẵn sàng phòng chống lụt bão, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm của ngành thủy sản tại hai tỉnh Đồng Tháp và An Giang. Thành phần đoàn gồm lãnh đạo Ban chỉ đạo Chương trình phát triển NTTS, Ban chỉ đạo PCLB và TKCN Bộ Thủy sản, Vụ Nghề cá, Vụ KHCN, Cục BVNLTS, Viện Kinh tế và Qui hoạch Thủy sản, Trung tâm nghiên cứu Thủy sản III và một số cơ quan khác.

Tại Đồng Tháp, đoàn đã làm việc với UBND tỉnh và Sở NN&PTNT. Tại buổi làm việc, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng đã thông báo với tỉnh tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm của ngành thủy sản. Đoàn đã trao đổi về các biện pháp phát triển thủy sản gắn với mục tiêu tạo sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu bảo đảm an toàn vệ sinh; Trao đổi về công tác chỉ đạo và các biện pháp phòng chống lụt bão và khắc phục hậu quả thiên tai đối với sản xuất thủy sản và một số nội dung khác. Đoàn đã được đồng chí Trương Ngọc Hân, Chủ tịch UBND tỉnh thông báo về tình hình sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm 2002 của địa phương, kết quả của công tác PCLB & TKCN năm 2001 và các biện pháp của năm 2002. Đoàn đã đi khảo sát thực tế một số mô hình nuôi cá có hiệu quả cao như: Điểm nuôi cá lóc môi trề của gia đình ông Nguyễn Văn Đính và một số hộ trong ấp Phú Thọ A, xã Phú Thọ, huyện Tam Nông đạt năng suất từ 100 tấn đến 200 tấn/ha; Điểm nuôi tôm càng xanh đăng

quảng của Tổ hợp tác nuôi tôm xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh gồm 90 hộ, trong đó một số hộ đã đạt năng suất 280kg/500m²; Thăm doanh nghiệp tư nhân sản xuất giống tôm càng xanh và Trại giống thủy sản của tỉnh tại xã Tân Thuận huyện Châu Thành.

Cuối chương trình làm việc, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng đã kết luận, các biện pháp phòng chống lụt, bão đối với nghề thủy sản kể cả khai thác và nuôi trồng của tỉnh rất chi tiết. Là tỉnh có nhiều đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế như cá tra, basa, vỏ dế, bông lau, lóc môi trề, lươn, tôm càng xanh, tỉnh cần đẩy mạnh sản xuất giống để chủ động cung cấp đủ cho nhu cầu nuôi trong tỉnh đồng thời phát triển một số đối tượng nuôi mới có phẩm chất giống cao để có thể xuất khẩu; Việc xuất khẩu sản phẩm tôm càng xanh, cá tra, basa, rô phi ngoài những thị trường truyền thống cần đẩy mạnh sang các thị trường khác như Nga, Trung Quốc,... Thứ trưởng đề nghị tỉnh chỉ đạo triển khai Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng và chỉ đạo việc sản xuất nguyên liệu thủy sản đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; Để phát triển nuôi trồng thủy sản hiệu quả, bền vững cần thiết phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tỉnh cần phải có các dự án và thực hiện các bước theo Nghị định 52/1999/NĐ-CP về Qui chế quản lý đầu tư và xây dựng....

Cũng với nội dung tương tự, đoàn đã làm việc tại An Giang. Tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh và Sở NN & PTNT, đoàn đã được đồng chí

Hoàng Việt Phó Chủ tịch tỉnh và đại diện Sở NN & PTNT tỉnh An Giang giới thiệu về tình hình sản xuất và công tác PCLB tại địa phương. Kết thúc buổi làm việc, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng đã nhấn mạnh, công tác phòng chống lụt bão của tỉnh đã có chương trình cụ thể song cần chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại khi có bão lụt xảy ra. Chương trình phát triển thủy sản của tỉnh đã xây dựng tương đối chi tiết, Bộ Thủy sản tán thành với chủ trương của tỉnh, của Sở NN & PTNT là quản lý chặt chẽ số lượng bè cá trên sông, đẩy mạnh nuôi cá tra trong ao hầm để tăng sản lượng và tạo nguyên liệu xuất khẩu. Trong chỉ đạo hoạt động NTTS cần quan tâm đặc biệt đến vấn đề tạo sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất

khẩu; Thống nhất quan điểm và chuẩn bị chu đáo những công việc cần thiết, thông tin đầy đủ để một mặt nuôi cá tra, cá basa đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, có hiệu quả cao và mặt khác, đảm bảo giành thắng lợi trong vụ kiện bán phá giá của Hiệp hội các chủ trang trại cá nheo Mỹ; Bên cạnh các đối tượng nuôi quan trọng như cá tra, basa và tôm càng xanh, ở An Giang cá rô phi là đối tượng quan trọng có lợi thế cần phát triển nhanh để tạo sản phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu; NTTS theo hướng tạo sản phẩm tập trung để tiêu dùng và xuất khẩu; Tăng cường công tác khuyến ngư. Bộ Thủy sản ủng hộ việc trình xây dựng Trung tâm giống thủy sản cấp I của tỉnh, ...

TIẾN THÉ

HỘI NGHỊ PHÁT TRIỂN NUÔI TÔM TRÊN VÙNG ĐẤT CÁT VÀ HỘI NGHỊ NTTS TẠO SẢN PHẨM ĐẢM BẢO AN TOÀN VỆ SINH

Trong 2 ngày 22 và 23 tháng 7 năm 2002 tại thị xã Phan Rang - tỉnh Ninh Thuận, Bộ Thủy sản đã phối hợp với UBND tỉnh Ninh Thuận tổ chức Hội nghị Phát triển nuôi tôm trên vùng đất cát và Hội nghị NTTS tạo sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các tỉnh ven biển từ Quảng Bình đến Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Việt Thắng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận Đào Thận chủ trì Hội nghị.

Về dự hội nghị có đại diện các Bộ, ngành hữu quan như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các cơ quan thông tấn báo chí trung ương và địa phương, cùng đại diện các Sở Thủy sản, Cục, Vụ, Thanh tra, Văn phòng Bộ Thủy sản, các Viện, Trường, Trung tâm và một số ngư dân nuôi tôm điển hình của 12 tỉnh ven biển từ Quảng Bình đến Bà Rịa - Vũng Tàu;

Ngoài ra còn có, đại diện của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới, Tổ chức thương mại và đầu tư, một số hãng cung cấp thức ăn nuôi thủy sản, công ty nuôi thủy sản....

Phát triển nuôi tôm trên vùng đất cát và nuôi trồng thủy sản tạo sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm là những nội dung chính đã được Hội nghị trao đổi. Hội nghị còn được nghe các báo cáo tham luận về tình hình và kỹ thuật nuôi tôm trên vùng đất cát; Một số vấn đề về qui hoạch; Tình hình dư lượng kháng sinh, hóa chất độc hại trong sản phẩm thủy sản, yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm trong nguyên liệu tôm; Mối quan hệ giữa thị trường quốc tế với việc mở rộng nuôi tôm ở Việt Nam,...

Ngày 30/7/2002, Hội nghị Nuôi trồng thủy sản tạo sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm các tỉnh ven biển phía Nam cũng đã được tổ chức tại Bạc Liêu■

D.T.T

Đánh thức tiềm năng vùng cát

◆ HỒNG MINH

Ninh Thuận là tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ có chiều dài bờ biển 105 km, dọc theo biển có nhiều đầm, vịnh, vùng cửa sông, bãi triều với tổng diện tích đất và mặt nước khoảng 4000-5000 ha có thể đưa vào sử dụng cho NTTS. Mặc dù tiềm năng diện tích không lớn song Ninh Thuận lại có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển một số đối tượng có giá trị kinh tế như: tôm sú, tôm hùm, các loài nhuyễn thể, rong biển. Ngoài ra, Ninh Thuận còn là một trong những trung tâm sản xuất giống tôm sú có chất lượng cao trong cả nước. Thủy sản hiện đang là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, trong đó NTTS được xem là khâu quan trọng mang tính đột phá.

Mô hình nuôi tôm sú thương phẩm trên đất cát được xây dựng từ 1999 tại thôn Từ Thiện- xã Phước Dinh- huyện Ninh Phước. Lúc đầu chỉ có 2 hộ nuôi với tổng diện tích 5ha, mật độ nuôi 15 - 20 PL₁₅/m², chống thấm bằng cách trải bạt nilon trên toàn bộ ao nuôi. Sau một vụ nuôi, năng suất đạt bình quân 2,5 tấn/ha và trung bình mỗi hộ nuôi lãi 150 triệu đồng/ha.

Nhờ sự khởi đầu tương đối thuận lợi và có hiệu quả nên từ năm 2000 đến nay, mô hình nuôi tôm sú trên vùng đất cát ven biển ở Ninh Thuận phát triển mạnh mẽ và trở thành phong trào rộng khắp không những ở các địa phương trong tỉnh mà còn lan ra các tỉnh khác ở miền Trung. Tổng diện tích nuôi tôm theo hình thức này hiện nay là 180 ha và xu hướng còn tiếp tục phát triển mạnh trong thời gian tới. Năng suất nuôi cũng tăng qua các



Một mô hình nuôi tôm trên cát ở huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

ẢNH : NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

năm từ 2,5 tấn/ha.vụ (1999) đến 2,8 tấn/ha.vụ (2000), riêng vụ đầu năm 2001 năng suất bình quân đã đạt 3,5 tấn/ha.vụ.

"Vạn sự khởi đầu nan" các hộ nuôi tôm trên đất cát cũng không tránh khỏi những khó khăn ban đầu. Họ gặp phải những hiện tượng như, mất nước trong quá trình nuôi, nhiệt độ nước ao nuôi cao, thường xuyên mất màu nước và pH tăng cao... ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của tôm. Việc áp dụng những tiến bộ khoa học kĩ thuật của người dân vào nuôi trồng thủy sản đã khắc phục được những hạn chế nói trên, xác định được hiệu quả kinh tế và khẳng định được vị trí của nó trong nghề nuôi trồng của tỉnh.

Mô hình nuôi tôm trên đất cát là loại hình nuôi mới đối với nghề nuôi tôm trong cả nước nói chung và ở Ninh Thuận nói riêng. Qua khảo sát các mô hình sản xuất trong dân, được biết hiện nay đang áp dụng qui trình nuôi ít thay nước. Chỉ

phí đầu tư xây dựng cho 1ha ao nuôi trung bình khoảng 250 triệu đồng, suất đầu tư này là không cao hơn so với các vùng khác. Tuy nhiên mô hình này cũng không tránh khỏi những khó khăn trong quá trình quản lý môi trường ao nuôi do đáy ao nghèo dinh dưỡng, độ mặn cao..., do đó chi phí quản lý trung bình so với nuôi ở các địa bàn khác cao hơn khoảng 8-10%, thời gian nuôi dài....

Được sự hỗ trợ của Viện quốc tế về phát triển bền vững (IISD) và Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), Bộ Thủy sản đã tiến hành khảo sát thực tế để đánh giá hiện trạng làm cơ sở phát triển nuôi tôm sú trên đất cát tại một số cồn cát hoang hóa và các vùng bãi ngang chạy dọc ven biển có tính ổn định để xây dựng công trình cho NTTS. Những vùng có khả năng dẫn nước ngọt từ sông Dinh về để điều chỉnh độ mặn thì nuôi tôm. Những vùng không có điều kiện có nguồn nước ngọt, chỉ sử dụng nguồn nước biển, thì dành nuôi các đối tượng khác.

Để phát triển kinh tế thủy sản theo hướng bền vững, ngành thủy sản Ninh Thuận đã đặt ra những mục tiêu cụ thể cho thời gian tới là tiếp tục tổ chức quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng của các dự án nuôi tôm trên vùng đất cát An Hải -

Phước Dinh. Phấn đấu năm 2003 đưa 400ha vùng đất cát vào nuôi tôm sú, đạt sản lượng 1.500-1.800 tấn, năm 2005 mở rộng diện tích lên 800-1.000ha, năng suất nuôi 7-8 tấn/ha.năm, sản lượng dự kiến 4.000-5.000 tấn, giá trị xuất khẩu 20-25 triệu USD, giải quyết việc làm và tạo thu nhập cho 5.000 lao động ven biển.... Đồng thời chú trọng trồng rừng phòng hộ ven biển nhằm ngăn hiện tượng cát bay, chắn sóng gió ở bãi ngang, bảo vệ hệ thống công trình, đồng thời giữ môi trường nuôi ổn định, bền vững.

Qua hai năm thực hiện nuôi tôm sú trên vùng đất cát ở Ninh Thuận đã khẳng định được đây là mô hình hoàn toàn có thể phát triển được ở quy mô lớn và có hiệu quả kinh tế cao, là hình thức chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, giảm khai thác ven bờ, góp phần BVNLTs. Nuôi tôm trên đất cát đồng thời kéo theo một số ngành nghề khác phát triển như sản xuất vật liệu chống thấm, nghề xây dựng công trình và các dịch vụ khác góp phần xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trong khu vực. Ngoài ra, còn có ý nghĩa không kém phần quan trọng là góp phần tạo thế trận an ninh quốc phòng vững chắc cho các vùng ven biển■

DIỄN ĐÀN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BIỂN VÀ NƯỚC LỢI LẦN THỨ II

Trong 2 ngày 15,16/8/2002, tại thành phố Nha Trang, Dự án SUMA phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ, Bộ Thủy sản, đã tổ chức Diễn đàn nghiên cứu KHCN NTTS lần thứ 2, với sự tham gia của gần 50 đại biểu đến từ các Viện nghiên cứu trong ngành, VASEP, trường ĐHQG Hà Nội, ĐH Thủy sản, ĐH Cần Thơ, Viện Hải dương học, Phân viện Khoa học Vật liệu tại Nha Trang, Dự án Hòn Mun, Sở Thủy sản và Trung tâm khuyến ngư tỉnh Khánh Hòa.

Mở đầu Diễn đàn là thông tin do Vụ KHCN cung cấp về tình hình nghiên cứu KHCN NTTS giai đoạn 1996 - 2000, đánh giá kết quả và

những mặt còn hạn chế; Định hướng nghiên cứu giai đoạn 2001 - 2005 bao gồm mục tiêu, các nội dung nghiên cứu ưu tiên, các chương trình, đề tài KHCN, các tiêu chuẩn kỹ thuật cần được xây dựng....

Các đại biểu tham dự đã nghe 12 báo cáo về một số kết quả nghiên cứu của các đề tài đã thực hiện từ đầu năm 2001 đến nay về nghiên cứu sản xuất giống và nuôi một số đối tượng có giá trị kinh tế thuộc các nhóm cá biển, giáp xác và nhuyễn thể, với sự hỗ trợ kinh phí của dự án SUMA. Ngoài ra, 8 trong số 14 cán bộ trẻ có đề xuất vấn đề cần nghiên cứu trong lĩnh vực KHCN NTTS đã có cơ hội trình bày các ý tưởng

của mình và thu nhận nhiều ý kiến đóng góp bổ ích.

Tại Diễn đàn, GS. TSKH. Dương Đức Tiến (Trung tâm CN sinh học, ĐHQG Hà Nội) đã trình bày về phương pháp luận logic trong nghiên cứu KHCN NTTS - một bản báo cáo công phu, hấp dẫn và rất có ý nghĩa đối với các cán bộ nghiên cứu, đặc biệt là lớp cán bộ trẻ. Trong phần thảo luận tiếp theo, họ đã nêu nhiều vấn đề vướng mắc trong công tác nghiên cứu của mình và được các đại biểu có kinh nghiệm trao đổi, giải đáp. Diễn đàn đã nâng cấp tư duy logic cho các cán bộ trẻ, giúp họ tự tin hơn trong định hướng và thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu của mình■

TIẾN TỚI KỶ NIỆM 10 NĂM THÀNH LẬP CĐ THỦY SẢN VIỆT NAM (10/1992 - 10/2002)

CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM

**VỚI PHONG TRÀO THI ĐUA PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CNH - HĐH
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

vùng đồng bằng sông Hồng

◆ HOÀNG HÀ NỘI

Theo số liệu (ước tính) hiện nay của Bộ Thủy sản thì tổng số lao động thủy sản khoảng 3,4 triệu người (trong đó khai thác hải sản 484.000 người, chế biến 550.000, nuôi trồng, cơ khí, hậu cần dịch vụ, thương mại thủy sản 2.366.000. Lao động trong các cơ sở quốc doanh chỉ chiếm một phần nhỏ (khoảng 152.000) còn chủ yếu là lao động ngoài quốc doanh.

Khu vực đồng bằng Sông Hồng có 11 tỉnh, thành phố trong đó có 4 tỉnh ven biển (Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình), với diện tích 1487,8 nghìn ha; trong đó diện tích đất nông nghiệp là 857,6 nghìn ha; đất chuyên dùng là 233 nghìn ha; đất lâm nghiệp có rừng là 119 nghìn ha và đất ở là 91,3 nghìn ha. Dân số 16136,7 nghìn người tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hà Tây. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (nước mặn, nước ngọt, nước lợ) là 71.333 ha so với năm 1999 tăng 4511,5 ha, điều này chứng tỏ rằng diện tích chuyển dịch có phần chuyển biến tích cực. Với tiềm năng ước khoảng 213.185 tấn, năng suất khai thác năm 2001 đạt 89.641 tấn tăng 1,5 lần so với năm 1995. Sản lượng cá khai thác năm 1999 đạt 37.458 tấn, năm 2000 đạt 108.766 tấn, năm 2001 đạt 123.543 tấn tăng 329,8%. Điều đó chứng tỏ rằng trong những năm gần đây đánh bắt hải sản có phần tăng trưởng mạnh mẽ.

Tuy vậy giá trị sản xuất thủy sản của khu vực đồng bằng sông Hồng còn đạt thấp, 1665,9 tỷ đồng chỉ bằng 1/2,5 lần giá trị sản xuất thủy sản

của một tỉnh Cà Mau (4156,5 tỷ đồng)

Thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 10/11/1998 của BCT TW Đảng và các Nghị quyết hội nghị Ban Chấp hành TW Đảng khóa VIII lần thứ 4, lần thứ 6 về vấn đề NN&PTNT, nhằm duy trì, phát triển phong trào thi đua trong công nhân viên chức (CNVC) và lao động, phục vụ đặc lực cho sự nghiệp CNH-HĐH NN&PTNT; Tại hội nghị toàn quốc tổng kết phong trào CNVC & LĐ công đoàn phục vụ NN&PTNT 5 năm (1993-1998) Đoàn Chủ tịch TLĐLĐVN và Bộ trưởng Bộ NN&PTNT đã nhất trí chủ trương và biện pháp tổ chức: "Phong trào thi đua phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH NN&PTNT trong giai đoạn tới."

Nhận thức được vấn đề trên, Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã đưa nội dung thi đua thực hiện Nghị quyết 02/NQLT-TLĐ-NN & PTNT triển khai tại các Hội nghị Ban Chấp hành định kỳ từ tháng 7/1999 đến nay. Đồng thời chủ động bàn với Trung tâm Khuyến ngư Trung ương-Bộ Thủy sản những biện pháp chỉ đạo đối với các địa phương, yêu cầu các công đoàn ngành thủy sản địa phương, công đoàn NN&PTNT có thủy sản xây dựng chương trình hành động cụ thể phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý.

Nhiều biện pháp tuyên truyền giáo dục nâng cao trình độ mọi mặt cho người lao động bằng các hình thức như: Tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến kỹ thuật; In ấn tài liệu, tờ rơi; Tập huấn qua mô hình

trình diễn; Tổ chức các câu lạc bộ, các nghiệp đoàn; Tổ chức công đoàn góp phần đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến cho nông ngư dân thực hiện Quyết định 09/2000/QĐ-CP về một số chủ trương, chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Phối hợp với các viện, trường... mở các lớp chuyên để chuyển giao kỹ thuật, đào tạo; Công đoàn phối hợp với Cục Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, các dự án... làm các chương trình về thủy sản; Phối hợp với Trung tâm Khuyến ngư Trung ương và địa phương chuyển giao kỹ thuật.

Từ tháng 7/1999 đến nay, hệ thống tổ chức Công đoàn Thủy sản phối hợp với Công đoàn NN&PTNT đã thực hiện những vấn đề sau :

1. Vận động công nhân lao động trong ngành phục vụ, thực hiện thắng lợi chương trình NN&PTNT

Công đoàn tuyên truyền, phổ biến các chương trình quốc gia như chương trình 327, 773, 135, 133. Phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông, ngư dân ở các xã nghèo, đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, ven đầm phá và hải đảo, góp phần đưa các xã này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, thiếu việc làm, chậm phát triển để đảm bảo trật tự, an ninh quốc phòng vùng ven biển, hải đảo và hoà nhập vào sự phát triển chung của đất nước.

- Tập huấn bồi dưỡng kiến thức (kết hợp với khuyến ngư): Mở 1.344 lớp tập huấn cho 71.656 lượt người dự. Xây dựng 812 mô hình trình diễn kỹ thuật nuôi thủy, hải sản.

- Phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam trong chuyên mục "Cùng nông dân bàn cách làm giàu" trên VTV2 thường xuyên

- Trợ giúp địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm). Đã ủng hộ địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng: 660,5 triệu đồng; Có 242 công trình, sáng kiến cải tiến kỹ thuật trị giá trên 153,6 tỷ đồng.

2. Có các biện pháp đẩy nhanh áp dụng khoa học kỹ thuật công nghệ trực tiếp vào sản xuất nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sạch, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phối hợp với Bộ Thủy sản đẩy mạnh công tác quy hoạch phát triển ngành, vùng và lồng ghép cân nhắc môi trường vào từng bước của quá trình quy hoạch thủy sản. Tạo các vùng nuôi công nghiệp, các loài thủy, đặc sản; chuyển một số diện tích làm muối, làm lúa kém hiệu quả sang nuôi thủy sản. Điển hình như: Hà Nội từ năm 1999

đến tháng 6 năm 2002 đã chuyển dịch 279 ha sang nuôi trồng thủy sản; Hải Phòng 266,7 ha; Vĩnh Phúc 558,3 ha; Hà Tây 267 ha; Hải Dương 954,9 ha; Nam Định 1251 ha...

- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong tất cả các khâu của quá trình phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, mở rộng nuôi thâm canh năng suất cao

- Tuyên truyền áp dụng các tiêu chuẩn ngành. Tham gia thiết lập các hệ thống quan trắc môi trường, hệ thống kiểm soát dịch bệnh và môi trường ở tất cả các khâu của quá trình phát triển dựa trên đặc thù của ngành..

3. Giúp nông dân tìm thị trường, việc làm, thu nhập, cải thiện điều kiện lao động, trực tiếp sản xuất nông nghiệp, xoá đói giảm nghèo.

- Tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật và xây dựng các mô hình khuyến ngư, mô hình xoá đói giảm nghèo phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương.

- Khuyến khích những người làm nghề khai thác ven bờ chuyển sang khai thác xa bờ hợp lý và các hoạt động khác trong lĩnh vực thủy sản.

- Kết hợp với các Sở Thủy sản thành lập các Chi hội nghề cá ở các xã nghèo ven biển.

4. Xây dựng giai cấp nông dân có văn hoá nhằm nâng cao tri thức nông dân phục vụ CNH-HĐH

CĐTSVN kết hợp với Bộ Thủy sản và các Bộ, ngành liên quan tổ chức hội thảo xây dựng mô hình "Làng cá văn hoá" tháng 3/2002 tại Bộ Thủy sản với 7 tiêu chí: kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đăng ký đăng kiểm tàu cá, công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển, kiểm tra chất lượng động vật thủy sản và an toàn vệ sinh thủy sản. CĐTSVN đã tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong nông ngư dân về chủ trương, ý nghĩa của việc triển khai xây dựng mô hình "Làng cá văn hoá"; tổ chức khảo sát đánh giá toàn diện về thực trạng tình hình kinh tế-xã hội ở các địa phương có làng được chọn làm điểm chỉ đạo. Xây dựng "Làng cá văn hoá" nên gắn với việc hoàn thiện khu dân cư kiểu mẫu.

5. Nghiên cứu các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng sâu, vùng xa.

Ngành thủy sản đã xác định nghề cá nước ta là nghề cá nhân dân, nhất quán thực hiện chính sách phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Đã khuyến khích phát triển các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng trong nghề cá, coi trọng các hình thức hợp tác tự nhiên, hợp tác theo truyền thống đã có trong cộng đồng ngư dân.

Theo báo cáo của một số tỉnh, thành phố:

Hải Phòng, Nam Định, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình hiện có 1200 tổ hợp tác sản xuất trong các lĩnh vực sản xuất thủy sản với hơn 12.357 lao động, trong đó có 917 tổ hợp tác khai thác thủy sản với 8349 lao động với các tên gọi khác nhau: tập đoàn sản xuất, liên tập đoàn sản xuất, nhóm hợp tác sản xuất, câu lạc bộ ngư nghiệp, chi hội nghề cá, nghiệp đoàn đánh cá, nghiệp đoàn nuôi...

Các tổ, nhóm trên đây đã tự nguyện hợp tác với nhau trong nhiều lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ. Các bên hoặc các thành viên trong tổ hợp tác tự bàn bạc để ra các hình thức hợp tác, nội dung hợp tác, phương thức quản lý và phân phối kết quả trong quá trình hợp tác bằng những quy ước được thoả thuận giữa các bên hoặc giữa các thành viên trong tổ.

Thực hiện Luật Hợp tác xã và Chỉ thị 68/CT-TW của Ban Bí thư TW khoá VII ngày 24/5/1996, Bộ Thủy sản đã trình để Chính phủ ban hành Nghị định 46/CP ngày 29/4/1997 về điều lệ mẫu hợp tác xã thủy sản.

Hiện nay trong toàn ngành có khoảng 527 HTX thủy sản, với hơn 19.000 lao động, gồm:

- Khai thác hải sản có 450 hợp tác xã, với hơn 15.000 lao động và 1.637 tàu thuyền, với tổng công suất gần 300.000 CV. (Trong đó khu vực đồng bằng sông Hồng chiếm 12,3%)

- Nuôi trồng thủy sản có 34 hợp tác xã, với 3.226 lao động và diện tích gần 3.000 ha. (Trong đó tỷ lệ nay ở khu vực đồng bằng sông Hồng là rất thấp)

- Dịch vụ nghề cá có 43 hợp tác xã, với hơn 500 lao động.

NHỮNG ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Đề nghị nghiên cứu mô hình BHXH cho nông ngư dân làm nghề NTTS (đã có bảo hiểm nhân mạng và bảo hiểm tàu thuyền cho lao động trên biển).

- Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn tới có sự biến đổi cả về số lượng và chất lượng trong công nhân lao động thủy sản, hình thành bộ phận công nhân nông ngư nghiệp. Đề nghị Tổng Liên đoàn, Viện nghiên cứu Công đoàn phối hợp các ngành, địa phương nghiên cứu cụ thể phục vụ cho phát triển đoàn viên trên lĩnh vực này.

- Phát triển đoàn viên công đoàn trong thủy sản, nông nghiệp là cần nhưng rất khó khăn. Mô hình các nghiệp đoàn, tổ hợp... với công đoàn cơ sở ở những đơn vị này cần được đầu tư nghiên cứu, phát triển.

- Cần phải có sự hợp tác giữa những người lao động cùng góp vốn, góp sức mua sắm phương tiện để cùng nhau khai thác hải sản trên một đơn vị thuyền nghề. Giữa chủ tàu thuyền hợp tác với nhau trong lĩnh vực tìm kiếm thị trường, trao đổi kỹ thuật, thông tin liên lạc. Giữa các chủ tàu thuyền hợp tác với cơ sở chế biến. Tạo sự hợp tác trong vùng nuôi tập trung, bán thâm canh, thâm canh như vậy mới có sản phẩm hàng hoá.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện triển khai nhanh việc giao đất nuôi trồng thủy sản và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người NTTS, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân có đất, mặt nước để phát triển NTTS, ổn định sản xuất và đời sống.

- Với các xã có quá ít đất, mặt nước thuận lợi cho NTTS, sản xuất nông nghiệp, có nhiều đất hoang hoá như bãi cát... giải quyết theo hướng Nhà nước hỗ trợ khai hoang, phục hoá rồi giao đất cho dân phát triển sản xuất thủy sản hoặc thủy sản kết hợp với nông, lâm nghiệp.

- Người dân trong xã nghèo được hưởng ưu tiên tối đa về việc sử dụng đất trong khuôn khổ pháp luật về đất đai, được hưởng các ưu tiên trong chính sách khuyến khích phát triển NTTS của các địa phương

- Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất thủy sản hoặc kết hợp nông, lâm nghiệp.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư trực tiếp xây dựng công trình thủy lợi cho thủy sản bằng cấp vốn qua ngành thủy sản.

- Nhà nước đầu tư kinh phí để đào tạo bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật về nuôi, khai thác, chế biến thủy sản và bồi dưỡng kiến thức quản lý cho cán bộ xã để nâng cao trình độ tổ chức chỉ đạo, quản lý.

- Nhà nước hỗ trợ kinh phí để mở lớp hướng dẫn kỹ thuật nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản cho con em nông dân trong xã chuyển đổi ngành nghề một cách kịp thời.

- UBND các xã nghèo chọn một số gia đình sản xuất giỏi để đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ làm công tác khuyến ngư tại địa phương.

- Đề nghị Tổng Liên đoàn có kế hoạch hỗ trợ kinh phí thành lập công đoàn cơ sở ngoài quốc doanh, nghiệp đoàn nghề cá (nuôi trồng, khai thác, chế biến, hậu cần dịch vụ...) và có kế hoạch quản lý theo ngành.

- Công đoàn Thủy sản và Công đoàn ngành NN&PTNT khu vực này cần phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong triển khai, ký kết hoàn thành các mục tiêu cụ thể từng thời kỳ■

● **HỘI THẢO “CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC NGÀNH THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2002 – 2010”** lần thứ nhất đã được tiến hành vào ngày 25/7/2002 và lần thứ hai vào ngày 6/8/2002 tại Bộ Thủy sản. Đây là chương trình nằm trong Dự án STOKA do DANIDA tài trợ. Cuộc hội thảo lần thứ nhất xoay quanh chủ đề : Các vấn đề về hiện trạng, chính sách phát triển nguồn nhân lực (chính sách nhân sự, tiền lương, tuyển dụng, để bắt, đào tạo... Các điểm mạnh và yếu của các chính sách này) và giải pháp cho các vấn đề trên. Cuộc hội thảo lần thứ hai dựa trên những đóng góp ý kiến của hội thảo lần thứ nhất để đưa ra một đề cương chiến lược phát triển trước khi hoàn chỉnh trình lãnh đạo Bộ phê duyệt.

Nhiều ý kiến cho rằng trong bối cảnh phát triển của ngành hiện nay, nên tập trung đào tạo công nhân kĩ thuật lành nghề, nên lồng ghép chương trình đào tạo thủy sản (đặc biệt là nuôi trồng thủy sản) vào các chương trình, các trường đang đào tạo về nông nghiệp và phát triển nông thôn và các trường đại học hiện có. Tuy nhiên, việc đào tạo chuyên sâu và đào tạo ở bậc đại học, trên đại học cũng cần chú ý đến tính chuyên ngành và tính đặc thù nghề nghiệp. Cần phải tập trung xây dựng đồng bộ và hiện đại Trường đại học Thủy sản, cũng như củng cố các viện nghiên cứu để đào tạo những chuyên gia chuyên ngành phục vụ cho chiến lược phát triển bền vững trong tương lai.

● **HỘI THẢO “TĂNG CƯỜNG THỂ CHẾ HÀNH CHÍNH NGÀNH THỦY SẢN”** do Dự án STOKA, tổ chức tại Bộ Thủy sản ngày 7/8/2002, với sự tham gia của các chuyên gia tổ chức DANIDA, các giáo sư, chuyên viên thuộc Ban Tổ chức Chính phủ, Học viện Hành chính Quốc gia, các Vụ, Viện, Trường thuộc Bộ Thủy sản và lãnh đạo ngành thủy sản các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Bến Tre, Ninh Thuận.

Mặc dù còn phụ thuộc vào việc Quốc hội phê chuẩn chính thức Luật Thủy sản, Chính phủ thông qua Nghị định 50/CP sửa đổi, nhưng để chủ động triển khai, Ban điều hành Dự án đã chọn 2 Vụ thuộc Bộ Thủy sản (Vụ Hợp tác quốc tế và Vụ Khoa học công nghệ) cùng 4 Sở Thủy sản Nghệ

An, Hà Tĩnh, Bến Tre, Ninh Thuận để khảo sát, bước đầu tìm hiểu về hệ thống hành chính thủy sản và đưa ra chương trình hoạt động chung để định hướng các bước đi tiếp theo.

● **TRƯỜNG TRUNG HỌC THỦY SẢN II THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH MỞ RỘNG QUI MÔ ĐÀO TẠO CÔNG NHÂN KỸ THUẬT.** Đó là hướng mở có ý nghĩa thực tiễn, đáp ứng nhu cầu đánh bắt, chế biến, nuôi trồng thủy sản đang đặt ra ở các tỉnh phía nam. Nếu như năm học 1999 - 2000 chỉ có 126 học sinh được đào tạo theo hệ công nhân kĩ thuật, thì năm học 2001 - 2002 đã có hơn 1.000 học sinh được đào tạo, với 7 ngành học : chế biến, nuôi trồng, khai thác, điện lạnh, kinh tế - tài chính kế toán, tin học ứng dụng, máy tàu. Năm học này, ngoài việc thi tuyển theo chỉ tiêu kế hoạch đã được Bộ duyệt, Trường đang khẩn trương triển khai việc liên kết với các tỉnh để mở các lớp đào tạo công nhân kĩ thuật, trực tiếp phục vụ sản xuất. Loại hình đào tạo này đã được các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang, các cơ sở chế biến thủy sản rất hoan nghênh.

● Ngày 13/8/2002 tại Hội trường Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã có cuộc gặp mặt, trao đổi giữa lãnh đạo CĐ Thủy sản Việt Nam với đại diện, phóng viên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm **TUYÊN TRUYỀN CHO KỈ NIỆM 10 NĂM NGÀY THÀNH LẬP CĐ THỦY SẢN VIỆT NAM (20/10/1992 – 20/10/2002).**

Tới dự có các đồng chí đại diện Văn phòng Bộ Thủy sản, phóng viên báo chí trung ương và địa phương tại Hà Nội. Tại buổi gặp mặt, các đại biểu đã đóng góp ý kiến cho công tác tuyên truyền nhằm động viên cán bộ công nhân viên toàn ngành phấn đấu hoàn thành kế hoạch quý III, thiết lập thành tích chào mừng kỉ niệm 10 năm CE Thủy sản Việt Nam và Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ IX■

Đính chính :

Tạp chí Thủy sản số 6/2002, chuyên mục “Hoạt động Công đoàn” trang 41 có in “04 giải ba : **Hổ T Anh** – CĐ Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam... Xin sửa lại : “04 giải ba : **Hổ Tú Anh** – Công đoàn Thủ sản Thừa Thiên – Huế...”